ỦY BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /2021/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

……

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ qui định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số ……/2021/NĐ-CP ngày …… tháng …… năm 2021 của Chính phủ qui định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn qui trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình, chủ đầu tư các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và các cơ quan khác thực hiện giám sát, đánh giá Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý theo các qui định liên quan về đầu tư công, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Giám sát thực hiện Chương trình" là hoạt động theo dõi, kiểm tra thực hiện Chương trình.

2. "Theo dõi thực hiện Chương trình" là hoạt động thường xuyên và định kỳ, nhằm cập nhật thông tin liên quan đến tình hình thực hiện Chương trình, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã xác định. Theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ bao gồm theo dõi 6 tháng và theo dõi hàng năm.

3. "Kiểm tra thực hiện Chương trình" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành qui định về quản lý Chương trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý Chương trình theo qui định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai qui định về quản lý Chương trình; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

4. "Đánh giá thực hiện Chương trình" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá qui định của nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá thực hiện Chương trình bao gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

5. "Chủ chương trình" là Ủy ban Dân tộc, được giao chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình.

6. "Cơ quan chủ quản chương trình" là các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức khác qui định tại khoản 4 Điều 4 Luật Đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công để quản lý và triển khai thực hiện Chương trình.

7. "Chủ dự án thành phần" là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý một hoặc một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình; bao gồm chủ dự án thành phần ở cấp Trung ương được nêu tại Quyết định đầu tư Chương trình, và chủ dự án thành phần ở cấp tỉnh, cấp huyện theo chức năng quản lý.

8. "Chủ đầu tư" là cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án, hoạt động thuộc Chương trình ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã theo cơ chế phân cấp quản lý.

9. "Cơ quan thực hiện" là tổ chức, cá nhân được chủ đầu tư giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng để triển khai thực hiện dự án, hoạt động cụ thể thuộc Chương trình.

Điều 3. Theo dõi thực hiện Chương trình

1. Trách nhiệm và nội dung theo dõi thực hiện Chương trình theo qui định tại Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Luật Đầu tư công; Chương VI Qui định về trình tự, thủ tục

thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Qui định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ……/2021/NĐ-CP ngày …… tháng …… năm 2021 của Chính phủ; và các qui định trong Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình của cơ quan thực hiện, chủ dự án

a) Cơ quan thực hiện có trách nhiệm thu thập thông tin, gửi báo cáo cho cho Ủy ban nhân dân cấp xã (thông qua đầu mối là Ban quản lý các Chương trình mục tiêu cấp xã) nơi thực hiện dự án, hoạt động về quá trình đầu tư và kết quả thực hiện dự án, hoạt động mà mình được giao thực hiện; sau đó gửi báo cáo đã được Ủy ban nhân dân cấp xã ký xác thực cho chủ đầu tư trước ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc đầu tư đối với báo cáo kết thúc dự án;

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm qui định về nội dung thông tin và biểu mẫu báo cáo 6 tháng, báo cáo hàng năm và báo cáo kết thúc dự án mà cơ quan thực hiện phải hoàn thành, căn cứ các biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 và nội dung dự án, hoạt động cụ thể được phê duyệt;

c) Việc thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan thực hiện là một tiêu chí để chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán dự án, hoạt động đối với cơ quan thực hiện.

3. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp xã

Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia xã tổng hợp thông tin về các dự án, hoạt động do cấp xã làm chủ đầu tư và do các cơ quan thực hiện triển khai trên địa bàn xã; lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn xã, gồm các biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02, trình Ủy ban nhân dân cấp xã ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (thông qua đầu mối là phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện) trước ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm.

4. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp huyện

a) Chủ đầu tư ở cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp số liệu dự án do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện theo các Biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 gửi cơ quan chủ dự án thành phần cấp huyện trước ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm;

b) Chủ dự án thành phần cấp huyện có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn huyện theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (thông qua đầu mối là phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện) trước ngày 01 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 01 tháng 1 đối với báo cáo năm;

c) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện (đầu mối là phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện) tổng hợp thông tin từ cấp xã và các chủ dự án thành phần cấp huyện, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện theo mẫu tại Phụ lục số 03, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo các

Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (thông qua đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 10 tháng 1 đối với báo cáo năm.

5. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp tỉnh

a) Chủ đầu tư cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp số liệu dự án do mình làm chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh theo các Biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 gửi chủ dự án thành phần cấp tỉnh trước ngày 01 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 01 tháng 1 đối với báo cáo năm;

b) Chủ dự án thành phần cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình thuộc phạm vi chủ trì quản lý trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (thông qua đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 10 tháng 1 đối với báo cáo năm;

c) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trong phạm vi được phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 03, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia quốc gia (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc) trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 1 đối với báo cáo năm.

6. Chế độ báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình định kỳ ở cấp Trung ương

a) Chủ đầu tư ở cấp Trung ương có trách nhiệm tổng hợp số liệu dự án do mình làm chủ đầu tư theo các Biểu mẫu tương ứng tại Phụ lục số 02 gửi cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, trước ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm;

b) Cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương lập báo cáo thực hiện Chương trình trong phạm vi được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công để quản lý và triển khai thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc) trước ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 1 đối với báo cáo năm;

c) Chủ dự án thành phần ở cấp Trung ương lập báo cáo kết quả thực hiện dự án thành phần của Chương trình trong phạm vi chủ trì quản lý trên cả nước theo mẫu tại Phụ lục số 03 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc) trước ngày 15 tháng 8 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 15 tháng 2 đối với báo cáo năm;

d) Chủ chương trình - Ủy ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình) tổng hợp thông tin từ cấp tỉnh và các cơ quan chủ quản, cơ quan chủ dự án thành phần cấp Trung ương, lập báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên cả nước theo mẫu tại Phụ lục số 03, gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia trước ngày 31 tháng 9 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 1 tháng 3 đối với báo cáo năm.

7. Các thông tin, số liệu, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình ở từng cấp được chia sẻ giữa cơ quan đầu mối với các cơ quan, đơn vị liên quan cùng cấp, không yêu cầu cơ quan, đơn vị cấp dưới phải gửi nhiều báo cáo cho nhiều cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên.

8. Nội dung, chế độ báo cáo đột xuất hoặc theo chủ đề về kết quả thực hiện Chương trình theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Kiểm tra thực hiện Chương trình

1. Trách nhiệm, nội dung và chế độ báo cáo kiểm tra thực hiện Chương trình theo qui định tại Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Luật Đầu tư công; Chương VI Qui định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Qui định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ……/2021/NĐ-CP ngày …… tháng …… năm 2021 của Chính phủ.

2. Thời gian kiểm tra thực hiện Chương trình định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Đánh giá thực hiện Chương trình

1. Trách nhiệm và nội dung đánh giá thực hiện Chương trình

Trách nhiệm và nội dung đánh giá thực hiện Chương trình (bao gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm, đánh giá tác động, đánh giá đột xuất) theo qui định tại Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Luật Đầu tư công; Chương VI Qui định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Qui định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ……/2021/NĐ-CP ngày …… tháng …… năm 2021 của Chính phủ; và các qui định trong Thông tư này.

2. Chế độ báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình giữa kỳ, kết thúc giai đoạn 5 năm ở cấp tỉnh

a) Chủ dự án thành phần cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm đối với dự án thành phần của Chương trình thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (thông qua đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh);

b) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (đầu mối là văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) tổng hợp thông tin từ cấp huyện và các chủ dự án thành phần cấp tỉnh, lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình cấp tỉnh theo mẫu tại Phụ lục số 04, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký duyệt, gửi về Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia quốc gia (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc).

3. Chế độ báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình giữa kỳ, kết thúc giai đoạn 5 năm ở cấp Trung ương

a) Cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc);

b) Chủ dự án thành phần ở cấp Trung ương lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm đối với dự án thành phần của Chương trình theo mẫu tại Phụ lục số 04 gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc (thông qua đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình đặt tại Ủy ban Dân tộc);

c) Chủ chương trình - Ủy ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng điều phối trung ương Chương trình) tổng hợp thông tin từ cấp tỉnh và các cơ quan chủ quản, cơ quan chủ dự án thành phần cấp Trung ương, lập báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình trên cả nước theo mẫu tại Phụ lục số 04, gửi về Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tài chính và báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thời hạn gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ và báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn 5 năm thực hiện Chương trình của các cơ quan cấp tỉnh và cấp Trung ương theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Nội dung, trách nhiệm và chế độ báo cáo đánh giá đột xuất, đánh giá tác động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Quyền, nội dung, tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án, hoạt động thuộc Chương trình theo qui định tại Điều 74 và Điều 75 Luật Đầu tư công; Chương VII Qui định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư ban hành kèm Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ; Chương VI Qui định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số ……/2021/NĐ-CP ngày …… tháng …… năm 2021 của Chính phủ; các qui định liên quan và qui định trong Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mối là Ban quản lý các Chương trình mục tiêu cấp xã) phối hợp với Ban giám sát đầu tư cộng đồng cấp xã, các thôn, bản, tham vấn cộng đồng và hộ gia đình, người dân hưởng lợi để rà soát, xác thực các thông tin, số liệu, báo cáo của cơ quan thực hiện về dự án, hoạt động cụ thể triển khai trên địa bàn xã nhằm phục vụ công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

Điều 7. Hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình

1. Các cơ quan, đơn vị, các cấp địa phương có trách nhiệm vận hành hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa (báo cáo theo thời gian thực bằng phần mềm ứng dụng trên nền tảng di động), theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc khi hệ thống đi vào hoạt động.

2. Số liệu cập nhật chính thức lên hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình phải được người có thẩm quyền ở các cấp phê duyệt, theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

3. Các cơ quan ở Trung ương, địa phương phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống.

4. Trường hợp gửi báo cáo bằng văn bản đến Ủy ban Dân tộc theo địa chỉ: Ủy ban Dân tộc (Văn phòng điều phối trung ương Chương trình), số 349 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội; gửi bản mềm của báo cáo qua hòm thư điện tử theo địa chỉ: chuongtrinhmtqg3@cema.gov.vn

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương

a) Uỷ ban Dân tộc chủ trì, xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá; phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương tổ chức giám sát, đánh giá tại các địa phương; xây dựng hệ thống báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình; tổng hợp, báo cáo chung kết quả giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên phạm vi toàn quốc;

b) Chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình ở cấp Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc giám sát, đánh giá trên địa bàn; tổ chức thu thập và tổng hợp thông tin theo chức năng và phạm vi quản lý, gửi báo cáo cho Ủy ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng điều phối Chương trình).

2. Trách nhiệm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Chương trình chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, trong đó:

a) Ban Dân tộc (đầu mối là Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh)

- Tham mưu cho Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp chung kết quả giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn, báo cáo Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan theo qui định;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã và các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá theo qui định.

b) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh (chủ dự án thành phần cấp tỉnh)

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, chủ dự án thành phần cấp huyện, chủ đầu tư triển khai công tác giám sát, đánh giá;

- Tổng hợp kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động do Sở, ban, ngành chủ trì quản lý, báo cáo Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh (đầu mối là Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

c) Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện (đầu mối là Phòng Dân tộc hoặc cơ quan phụ trách công tác dân tộc ở cấp huyện), chủ dự án thành phần cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (đầu mối là Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp xã) xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn theo qui định tại Thông tư này và hướng

dẫn chi tiết của Ban Dân tộc, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

d) Chủ đầu tư, cơ quan thực hiện ở các cấp xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá các dự án, hoạt động cụ thể theo qui định tại Thông tư này và hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý các cấp theo chức năng và phạm vi quản lý.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình của các cơ quan liên quan và trên địa bàn được bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm của Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 10 về Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình; ngân sách địa phương và ngân sách các cơ quan, đơn vị theo qui định tài chính hiện hành; và nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày …… tháng …… năm ……

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Văn phòng điều phối trung ương Chương trình) để kịp thời xem xét, điều chỉnh.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC

Hầu A Lềnh

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Chương trình;
- Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Chương trình;
- Ủy ban Dân tộc: Bộ trưởng, Chủ nhiệm; các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm; và các vụ, đơn vị trực thuộc;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo và Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, VPĐP (Ủy ban Dân tộc, 05b).

PHỤ LỤC SỐ 01

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số …… ngày …… tháng …… năm …… của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Kết quả thực hiện (số liệu lũy kế, cập nhật đến thời điểm báo cáo)					Mục tiêu (đến hết 2025)	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
					2021	2022	2023	2025	2025				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
	I. Mục tiêu tổng quát đến năm 2025														
1.	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%									Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc
2.	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã									Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
3.	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn									Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
	II. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025														
4.	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người-tháng									Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc
5.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS hàng năm	%	DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK								Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
6.	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải

7.	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
8.	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
9.	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
10.	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Công thương
11.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế
12.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
13.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
14.	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được bố trí ổn định	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
15.	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
16.	Tỷ lệ hộ nghèo tại xã, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất SX được hỗ trợ trực tiếp bằng đất SX hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
17.	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/Kinh, Nghèo/cận nghèo Nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
18.	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
19.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

20.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
21.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/Kinh, nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
22.	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ, DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
23.	Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ trên địa bàn vùng DTTS&MN	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
24.	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
25.	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
26.	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
27.	Tỷ lệ phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, hỗ trợ y tế, sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của cán bộ y tế	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
28.	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
29.	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
30.	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần) ở vùng DTTS&MN	%									Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
31.	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%									5 năm	Số liệu thống kê			Tổng cục Thống kê

32.	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/nữ								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
33.	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BĐG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/nữ								Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
34.	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã								Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
35.	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	%	Tỉnh, huyện, xã								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nội Vụ
36.	Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	%	DN, HTX/ Trang trại								5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê
37.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	Tỉnh, huyện, xã								Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê
	III. Một số chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2025														
38.	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	DTTS/Kinh								6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
39.	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	DTTS/Kinh								6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
40.	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/Kinh								6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
41.	Số hộ được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/Kinh								6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
42.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ									6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
	Trong đó:														
	42.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh	Hộ	DTTS/Kinh								6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc

	hoạt phân tán														
	42.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/Kinh								6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
43.	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình									6 tháng	Biểu số 2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
44.	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ									6 tháng	Biểu số 2.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
	Trong đó:														
	44.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ									6 tháng	Biểu số 2.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
	44.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ									6 tháng	Biểu số 2.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
	44.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ									6 tháng	Biểu số 2.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
	44.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ									6 tháng	Biểu số 2.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
45.	Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	ha									Hàng năm	Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
46.	Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%									6 tháng	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
47.	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng									Hàng năm	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ngân hàng Chính sách Xã hội
48.	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	ha									6 tháng	Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
49.	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ								Hàng năm	Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
50.	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi	Mô									6 tháng	Biểu số 2.3.2.3 Phụ	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc

	nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	hình										lục 02			
51.	Số hộ DTTS được tạo việc làm thông qua việc hỗ trợ phát triển các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN	Hộ									Hàng năm	Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
52.	Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình "Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường"	Học sinh									Hàng năm	Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng
53.	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, hoặc cứng hóa, bê tông hóa	km									6 tháng	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
54.	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	%									Hàng năm	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
55.	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường									6 tháng	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
56.	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường									6 tháng	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
57.	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường									6 tháng	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
58.	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Lượt người	Tỉnh, huyện xã								6 tháng	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
59.	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở									6 tháng	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
60.	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ,								6 tháng	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh

			Nghèo/cận nghèo												và Xã hội
61.	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/Kinh, Nghèo/cận nghèo								Hàng năm	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
62.	Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
63.	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
64.	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
65.	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hoá truyền thống của các DTTS được xây dựng	Mô hình									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
66.	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
67.	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
68.	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
69.	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế									6 tháng	Biểu số 2.6 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
70.	Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%									Hàng năm	Biểu số 2.7 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
71.	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện ít nhất 90% danh mục các dịch vụ kỹ thuật	%									Hàng năm	Biểu số 2.7 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế

	của tuyến xã và thực hiện đầy đủ các nội dung về CSSK ban đầu														
72.	Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người									6 tháng	Biểu số 2.7 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
73.	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 – 23 tháng tuổi vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%	Nam/nữ								Hàng năm	Biểu số 2.7 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
74.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%	Nam/nữ								Hàng năm	Biểu số 2.7 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
75.	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB	%									Hàng năm	Biểu số 2.8 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
76.	Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"	%									Hàng năm	Biểu số 2.8 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
77.	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người									6 tháng	Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc
78.	Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người									6 tháng	Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông

……., ngày …… tháng …… năm ……

CƠ QUAN BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Hỗ trợ đất ở**										
1.1	Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	DTTS/ Kinh								Chỉ số 38 Phụ lục 1
2	**Hỗ trợ nhà ở**										
2.1	Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	DTTS/ Kinh								Chỉ số 39 Phụ lục 1
3	**Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**										
3.1	Tổng số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh và hộ chịu thiệt hại bởi bão lũ thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh								
	Trong đó:										
	3.1.1. Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh và hộ chịu thiệt hại bởi bão lũ thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh								Chỉ số 40 Phụ lục 1
	3.1.2. Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh và hộ chịu	Hộ	DTTS/								Chỉ số 41

	thiệt hại bởi bão lũ thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề		Kinh								Phụ lục 1
3.2	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh và hộ chịu thiệt hại bởi bão lũ thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	DTTS/ Kinh								
4	**Hỗ trợ nước sinh hoạt**										
4.1	Tổng số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	DTTS/ Kinh								Chỉ số 42 Phụ lục 1
	Trong đó:										
	4.1.1. Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh								Chỉ số 42.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh								Chỉ số 42.2 Phụ lục 1
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình									Chỉ số 43 Phụ lục 1
4.3	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	DTTS/ Kinh								

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số …… ngày …… tháng …… năm …… của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, biên giới, có nguy cơ xảy ra thiên tai ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung**										
1.1	Số dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung được phê duyệt và triển khai	Dự án									
1.2	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ									
2	**Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ**										
2.1	Số dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định tại chỗ được phê duyệt và triển khai	Dự án									
2.2	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ									
3	**Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép**										
3.1	Số phương án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư xen ghép được phê duyệt và triển khai	Phương án									

3.2	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ										
4	**Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)**											
4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ										Chỉ số 44 Phụ lục 1
	Trong đó:											
	4.1.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ										Chỉ số 44.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ										Chỉ số 44.2 Phụ lục 1
	4.1.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ										Chỉ số 44.3 Phụ lục 1
	4.1.4. Sô hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ										Chỉ số 44.4 Phụ lục 1

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.3.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; Rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý**										
1.1	Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; Rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý	ha									
2	**Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.**										
2.1	Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha									Chỉ số 45 Phụ lục 1
	Trong đó:										
	2.1.1. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng	Ha									

	2.1.2. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho hộ gia đình	Ha									
2.2	Số lượng cộng đồng dân cư (thôn) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng	Thôn									
2.3	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho hộ gia đình	Hộ	DTTS/Kinh								
3	**Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung**										
3.1	Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha									
3.2	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Hộ	DTTS/Kinh								
3.3	Số lượng cộng đồng dân cư thôn nhận hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Thôn									
4	**Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ**										
4.1	Diện tích rừng sản xuất được trồng	Ha									
4.2	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất	Hộ	DTTS/Kinh								
4.3	Diện tích rừng được khai thác kinh tế dưới tán rừng (ưu tiên khai thác dược liệu dưới tán rừng) và phát triển lâm sản ngoài gỗ	Ha									
4.4	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	Hộ	DTTS/Kinh								
5	**Trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình**										
5.1	Diện tích rừng phòng hộ được trồng theo quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình:	**Ha**									
5.2	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	Hộ	DTTS/Kinh								
6	**Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, đồng bào DTTS tham gia bảo**										

	vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ										
6.1	Số lượng nhân khẩu (thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS) được nhận trợ cấp gạo bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng	Người	DTTS, nghèo								
6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng	Hộ	DTTS, nghèo								
6.3	Tổng khối lượng gạo hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	Kg									
6.4	Diện tích rừng được bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.3.2.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị**										
1.1	Số lượng dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK	Dự án									
1.2	Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%									Chỉ số 46 Phụ lục 1
1.3	Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (*có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)*	Doanh nghiệp									
	Trong đó:										
	1.3.1. Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Doanh nghiệp									
1.4	Số lượng HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (*có 70% tổng số LĐ trở lên là*	HTX									

	người DTTS)										
	Trong đó:										
	1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX, tổ hợp tác tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	HTX									
1.5	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)								
1.6	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)								
1.7	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Triệu đồng									Chỉ số 47 Phụ lục 1
1.8	Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ)	%									
2	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị)**										
2.1	Số lượng dự án hỗ trợ HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK	Dự án									
2.2	Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	%									
2.3	Tỷ lệ thôn ĐBKK có ít nhất một dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	%									
2.4	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)								
2.5	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh	Hộ	Kinh/DTTS,								

	kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi		Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)								
2.6	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng									Chỉ số 47 Phụ lục 1
2.7	Tỷ lệ dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế có tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác được thành lập, củng cố và duy trì hoạt động	%									
2.8	Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	%									
2.9	Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ)	%									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.
- *(*) "Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ" là hộ nghèo do phụ nữ đơn thân làm chủ hộ, hoặc hộ nghèo có phụ nữ là trụ cột kinh*

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.3.2.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)**	Dự án									
	Trong đó:										
1.1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ	Dự án									
1.2	Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án	Dự án									
1.3	Số lượng dự án có nội dung đầu tư xây dựng Trung tâm nhân giống công nghệ cao	Dự án									
1.4	Số lượng dự án có nội dung đầu tư xây dựng Cơ sở bảo quản dược liệu quý	Dự án									
1.5	Số lượng dự án có nội dung đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến dược liệu quý	Dự án									
1.6	Số lượng dự án có nội dung chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý	Dự án									

	chất lượng đồng bộ theo chuỗi (ví dụ GACP-WHO)										
1.7	Số lượng dự án có nội dung thực hiện đề tài nghiên cứu, mua bản quyền công nghệ, mua kết quả nghiên cứu để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng	Dự án									
1.8	Số lượng dự án có nội dung đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng; xúc tiến thương mại	Dự án									
2	**Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án**	Ha									
3	**Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý**	Ha									Chỉ số 48 Phụ lục 1
	Trong đó:										
3.1	Diện tích được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để hình thành vùng nguyên liệu	Ha									
3.2	Diện tích được hỗ trợ đầu tư để hình thành các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao	Ha									
3.3	Diện tích được hỗ trợ đầu tư áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (ví dụ GACP-WHO)	Ha									
4	**Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)**	Doanh nghiệp									
	Trong đó:										
4.1	Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH	Doanh nghiệp									
4.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng									
5	**Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý**	Người	DTTS/Kinh, nam/nữ								Chỉ số 49 Phụ lục 1
6	**Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu**	Người	DTTS/Kinh, nam/nữ								
7	**Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát**	HTX/Tổ									

	triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	hợp tác									
	Trong đó:										
7.1	Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH	HTX/Tổ hợp tác									
7.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng									
8	**Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị**	Hộ	DTTS/Kinh								
8.1	Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án phát triển dược liệu quý trên địa bàn huyện nghèo (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ)	%									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.3.2.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)**	Dự án									
	Trong đó:										
1.1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ	Dự án									
1.2	Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án	Dự án									
1.3	Số lượng dự án có nội dung đầu tư xây dựng Trung tâm nhân giống công nghệ cao	Dự án									
1.4	Số lượng dự án có nội dung đầu tư xây dựng Cơ sở bảo quản dược liệu quý	Dự án									
1.5	Số lượng dự án có nội dung đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến dược liệu quý	Dự án									
1.6	Số lượng dự án có nội dung chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý	Dự án									

	chất lượng đồng bộ theo chuỗi (ví dụ GACP-WHO)										
1.7	Số lượng dự án có nội dung thực hiện đề tài nghiên cứu, mua bản quyền công nghệ, mua kết quả nghiên cứu để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng	Dự án									
1.8	Số lượng dự án có nội dung đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng; xúc tiến thương mại	Dự án									
2	**Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án**	Ha									
3	**Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý**	Ha									Chỉ số 48 Phụ lục 1
	Trong đó:										
3.1	Diện tích được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để hình thành vùng nguyên liệu	Ha									
3.2	Diện tích được hỗ trợ đầu tư để hình thành các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao	Ha									
3.3	Diện tích được hỗ trợ đầu tư áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (ví dụ GACP-WHO)	Ha									
4	**Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)**	Doanh nghiệp									
	Trong đó:										
4.1	Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH	Doanh nghiệp									
4.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng									
5	**Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý**	Người	DTTS/Kinh, nam/nữ								Chỉ số 49 Phụ lục 1
6	**Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu**	Người	DTTS/Kinh, nam/nữ								
7	**Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát**	HTX/Tổ									

	triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	hợp tác									
	Trong đó:										
7.1	Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH	HTX/Tổ hợp tác									
7.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng									
8	**Số lượng hộ gia tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị**	Hộ	DTTS/Kinh								
8.1	Mức tăng thu nhập bình quân năm của hộ dân tham gia dự án phát triển dược liệu quý trên địa bàn huyện nghèo (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc hỗ trợ)	%									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.3.2.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (huyện, tỉnh, trung ương)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh**										
1.1	Số lượng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh được hỗ trợ ở các xã Khu vực III, Khu vực II vùng DTTS&MN do người DTTS làm chủ hoặc có ít nhất 50% lao động là người DTTS	Mô hình									Chỉ số 50 Phụ lục 1
	Trong đó:										
	1.1.1. Số lượng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh được hỗ trợ do nữ giới làm chủ hoặc có ít nhất 50% số lao động là nữ giới	Mô hình									
1.2	Số lượng hộ được tạo việc làm từ mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh được hỗ trợ	Hộ	DTTS/Kinh, hộ nghèo, cận nghèo								Chỉ số 51 Phụ lục 1
2	**Hỗ trợ xây dựng và vận hành các dự án "Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN"**										
2.1	Số lượng Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh và khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN (tại các trường đại học và	Trung tâm									

	VP điều phối Chương trình) được thành lập, hỗ trợ và đi vào hoạt động										
2.2	Số lượt cán bộ, giảng viên và chuyên gia tư vấn khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng DTTS&MN được đào tạo, tập huấn	Lượt người									
	Trong đó:										
	2.2.1. Tỷ lệ học viên sau tập huấn đáp ứng điều kiện và được thuê làm chuyên gia ươm tạo tư vấn	%									
2.3	Số lượng người dân, thành viên doanh nghiệp, hợp tác xã tại khu vực ĐBKK được tập huấn khởi sự kinh doanh	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ								
2.4	Số lượng sự kiện ngày hội kết nối khởi nghiệp DTTS được tổ chức	Sự kiện									
2.5	Số lượng cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh dành cho thanh niên, sinh viên người DTTS được tổ chức	Cuộc thi									
	Trong đó:										
	2.5.1. Số lượng ý tưởng, dự án khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của thanh niên, sinh viên DTTS đăng ký tham gia Cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	Dự án									
	2.5.2. Số lượng ý tưởng, dự án khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của thanh niên, sinh viên DTTS được tư vấn triển khai vào thực tiễn sau khi tham gia Cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	Dự án									
2.6	Số lượng hoạt động chợ phiên kết nối sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN được tổ chức	Sự kiện									
3	**Trung tâm Quốc gia về kết nối và hỗ trợ khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS và MN tại Ủy ban Dân tộc được thành lập, hỗ trợ và đi vào hoạt động**										
3.1	Số lượng doanh nghiệp xã hội, tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm và năng lực tham gia liên kết, vận hành Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh và khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN	DN, Tổ chức, cá nhân									
3.2	Số lượng các cuộc thi thúc đẩy khởi nghiệp vùng DTTS&MN trên cả nước được tổ chức	Cuộc thi									
4	**Hỗ trợ thí điểm tổ chức triển khai vận hành các dự án "Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng DTTS&MN"**										

4.1	Số lượng "Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng DTTS&MN" được thành lập, hỗ trợ và đi vào hoạt động	Trung tâm									
4.2	Số lượng các tổ chức kinh tế sản xuất các sản vật vùng DTTS&MN được tham gia kết nối giao thương qua "Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng DTTS&MN"	Tổ chức kinh tế									
5	**Tổ chức hằng năm các sự kiện Festival thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS**										
5.1	Số lượng Sự kiện Festival thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS được tổ chức	Sự kiện									
5.2	Số lượng cá nhân là tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS được tham gia Sự kiện Festival	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ								
6	**Hoạt động thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS &MN**										
6.1	Số lượng hội chợ giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư vùng DTTS&MN cấp tỉnh được tổ chức	Hội chợ									
6.2	Số lượng diễn đàn phát triển dân tộc thiểu số và thu hút đầu tư vùng DTTS&MN được tổ chức	Diễn đàn									
6.3	Số lượng chương trình giao lưu văn hóa, thông thương hàng hóa DTTS&MN khu vực biên giới được tổ chức	Chương trình									
6.4	Số lượng các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư vùng DTTS&MN khác	Hoạt động									
7	**Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN**										
7.1	Số lượng các sự kiện kết nối tiêu thụ, các phiên chợ văn hóa, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, các sự kiện quảng bá, giới thiệu các sản phẩm của vùng ĐBDTTS&MN được tổ chức	Sự kiện									
7.2	Số lượng các hoạt động truyền thông (sự kiện, bản tin, truyền hình, phóng sự…) nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng DTTS&MN	Hoạt động									
7.3	Số lượng các mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào DTTS&MN và cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho địa phương được hỗ trợ	Mô hình									

7.4	Số lượng các thỏa thuận ghi nhớ về thúc đẩy thông thương hàng hóa giữa đối tác Việt Nam và đối tác nước bạn được ký kết	Thỏa thuận									
7.5	Số lớp tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại (kỹ năng thương mại, kinh doanh, bán hàng…) tại vùng DTTS &MN	Lớp									
7.6	Số lượng người được tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại tại vùng DTTS &MN	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ								

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.3.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi**										
1.1	Số lượng dự án, mô hình chăn nuôi được thực hiện	Dự án									
1.2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình chăn nuôi	Hộ	DTTS/Kinh								
1.3	Tỷ lệ dự án, mô hình chăn nuôi được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/chu kỳ chăn nuôi từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)	%									
2	**Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt**										
2.1	Số lượng dự án, mô hình trồng trọt được thực hiện	Dự án									
2.2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình trồng trọt	Hộ	DTTS/Kinh								
2.3	Tỷ lệ dự án, mô hình trồng trọt được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/chu kỳ sản	%									

	xuất từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)										
3	**Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường**										
3.1	Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn… được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm	Học sinh	Nam/nữ								Chỉ số 52 Phụ lục 1

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.4.1.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIỂU DỰ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK**										
1.1	Số lượng xã khu vực III được đầu tư CSHT	Xã									
1.2	Số lượng xã ATK khu vực II, I (chưa hoàn thành tiêu chí NTM) được đầu tư CSHT	Xã									
1.3	Số lượng thôn đặc biệt khó khăn được đầu tư CSHT	Thôn									
1.4	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình									
1.5	Số km Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư (kiên cố hóa, nhựa hóa/bê tông hóa)	Km									Chỉ số 53 Phụ lục 1
1.6	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình									
1.7	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm									
1.8	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà									

1.9	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm									
1.10	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình									
1.11	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình									
1.12	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình									
1.13	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %									Chỉ số 54 Phụ lục 1
2	**Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn; xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ**										
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...):	Dự án									
	Trong đó:										
	2.1.1. Số dự án đầu tư kiên cố hóa đường đến trung tâm xã	Dự án									
	2.1.2. Số km đường đến trung tâm xã được kiên cố hóa	Km									Chỉ số 53 Phụ lục 1
2.2	Số lượng cầu dân sinh được xây dựng	Cầu									
2.3	Số lượng xã ĐBKK được hưởng lợi từ dự án đầu tư CSHT trọng điểm	Xã									
3	**Đầu tư một số công trình đặc thù thuộc tỉnh Nghệ An**										
3.1	Số dự án đầu tư đường giao thông tới trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Dự án									
3.2	Số km đường giao thông tới trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An được đầu tư	km									
3.3	Số dự án đầu tư xây dựng công trình cầu (cầu Xốp Nhị, xã Hữu Lập và cầu Khối I thị trấn Mường Xén), huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Công trình									
3.4	Số dự án đầu tư xây dựng công trình điện cho các xã chưa	Dự án									

	được tiếp cận nguồn điện lưới quốc gia trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An										
3.5	Số lượng thôn, bản ĐBKK trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An trước chưa được tiếp cận nguồn điện lưới QG, nay nhờ có đầu tư từ Chương trình đã được kết nối lưới điện QG	Thôn, bản									
4	**Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận**										
4.1	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng	Công trình									
4.2	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng	Công trình									
5	**Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK**										
5.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình									
	Trong đó:										
	5.1.1. Số lượng, tỷ lệ công trình CSHT được giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình, %									

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.4.1.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIỂU DỰ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới**	**Chợ**									
2	Số lượng chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư xây mới đi vào hoạt động ổn định, phát huy hiệu quả đầu tư	Chợ									
3	Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại các chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành việc đầu tư xây mới	%									
4	**Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp**	**Chợ**									
5	Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại các chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp	%									

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.4.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIỂU DỰ ÁN 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Đầu tư xây dựng các công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh**										
1.1	Số lượng trường được đầu tư xây dựng công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh	Trường									
1.2	Số lượng dự án đầu tư xây dựng công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh được thực hiện từ nguồn vốn của Chương trình	Dự án									
2	**Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập**										
2.1	Số lượng trường được đầu tư trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập	Trường									
2.2	Số lượng dự án mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy/học tập được thực hiện từ nguồn vốn của Chương trình	Dự án									

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.5.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIỂU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT**										
1.1	Số lượng trường PTDTBT được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị	Trường									Chỉ số 55 Phụ lục 1
1.2	Số lượng trường phổ thông có HSBT được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị	Trường									Chỉ số 55 Phụ lục 1
1.3	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT	Tài liệu, học liệu									
1.4	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT được tổ chức	Lớp									
2	**Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ chuyển đổi số giáo dục để đảm bảo việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho các trường PTDTNT**										
2.1	Số lượng trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị	Trường									Chỉ số 56 Phụ lục 1
2.2	Số lượng trường Trung học PTDTNT khu vực được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị	Trường									Chỉ số 57 Phụ lục 1

2.3	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT	Tài liệu, học liệu									
2.4	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTNT được tổ chức	Lớp									
3	**Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS**										
3.1	Số lượng lớp học XMC được tổ chức	Lớp									
3.2	Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ								
3.3	Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ								
3.4	Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC	Tài liệu									
3.5	Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC	Sản phẩm									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.5.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIỂU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Bồi dưỡng kiến thức dân tộc**										
1.1	Số lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc được thực hiện	Lớp									
1.2	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4[1] các cấp được bồi dưỡng kiến thức dân tộc, chính sách dân tộc	Người	Tỉnh, huyện, xã								Chỉ số 58 Phụ lục 1
1.3	Số lượng cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc chính sách dân tộc	Người									Chỉ số 58 Phụ lục 1
2	**Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số**										
2.1	Số lớp bồi dưỡng tiếng DTTS được thực hiện	Lớp									
2.2	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS	Người	Nam/nữ								
2.3	Số lượng cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân tại vùng DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS	Người									

[1] Quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025

3	**Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học**										
3.1	Số lượng cơ sở đào tạo dự bị đại học, đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Trường									Chỉ số 59 Phụ lục 1
3.2	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học	Học sinh	DTTS/ Kinh, nam/nữ								
3.3	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ								
3.4	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ								
3.5	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ								

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.5.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIỂU DỰ ÁN 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo**										
1.1	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình									
	Trong đó:										
	1.1.1. Số lượng mô hình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với vị trí việc làm và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp	Mô hình									
	1.1.2. Số lượng mô hình đào tạo nghề làm nông nghiệp công nghệ cao theo đặt hàng của doanh nghiệp/nhà máy/hợp tác xã và có việc làm sau đào tạo	Mô hình									
	1.1.3. Số lượng mô hình đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển làng nghề và được doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm sau đào tạo nghề	Mô hình									
1.2	Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận	Người	DTTS/Kinh,								

	nghèo ở xã, thôn ĐBKK tham gia các mô hình đào tạo nghề		Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo								
	Trong đó:										
	1.2.1. Số lượng người lao động tham gia mô hình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với vị trí việc làm và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp										
	1.2.2. Số lượng người lao động tham gia mô hình đào tạo nghề làm nông nghiệp công nghệ cao theo đặt hàng của doanh nghiệp/nhà máy/hợp tác xã và có việc làm sau đào tạo										
	1.2.3. Số lượng người lao động tham gia mô hình đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển làng nghề và được doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm sau đào tạo nghề										
2	**Hỗ trợ đào tạo nghề**										
2.1	Số lớp đào tạo nghề được tổ chức	Lớp									
2.2	Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKK tham gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề	Người, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo								Chỉ số 60 Phụ lục 1
2.3	Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề	Hộ, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo								Chỉ số 61 Phụ lục 1
3	**Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng**										
3.1	Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo								
3.2	Số lượng người lao động qua đào tạo nghề, học ngoại ngữ đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo								
3.3	Số người lao động được vay vốn để đi làm việc ở nước	Lượt	DTTS/Kinh,								

	ngoài theo hợp đồng	người	Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo								
4	**Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS**										
4.1	Tỷ lệ người lao động sau khi được đào tạo được đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo								
4.2	Số lượng người lao động là người DTTS làm việc tại khu vực biên giới được tư vấn, giới thiệu việc làm cho theo các Thỏa thuận/chương trình hợp tác	Người									
4.3	Số lượng người lao động là người DTTS được tiếp cận với thông tin thị trường lao động, được tư vấn, giới thiệu việc làm thông qua các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở giới thiệu việc làm, các hội chợ việc làm, sàn/phiên giao dịch việc làm	Lượt người									
4.4	Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ tuyển dụng người lao động đã qua đào tạo nghề ở vùng DTTS&MN	Doanh nghiệp									
5	**Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN**										
5.1	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng NCNL cho cán bộ quản lý; người dạy nghề, cán bộ quản lý và đào tạo tại doanh nghiệp được tổ chức	Lớp									
5.2	Số cán bộ quản lý; người dạy nghề, cán bộ quản lý và đào tạo tại doanh nghiệp tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng NCNL	Lượt người									
5.3	Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ cải tạo, sửa chữa CSVC, mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo	Cơ sở GDNN									
5.4	Số lượng cơ sở GDNN được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học	Cơ sở GDNN									
6	**Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học**										

	nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án										
6.1	Số lượng người lao động được tiếp cận thông tin thông qua các sự kiện, kênh tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài	Lượt người									
6.2	Tỷ lệ đơn vị áp dụng sử dụng Bộ chỉ số (KPI) kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên kết quả các nội dung của tiểu dự án và thực hiện thu thập dữ liệu, tổng hợp báo cáo trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin.	%									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.5.4

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho mạng lưới cán bộ làm công tác dân tộc; ưu tiên các nội dung giới thiệu về cách tiếp cận, phương pháp và các mô hình giảm nghèo thành công**										
1.1	Số lượng các tài liệu đào tạo tập huấn, sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình được xây dựng (trong đó có các chủ đề: phát triển cộng đồng, lập kế hoạch có sự tham gia, giám sát-đánh giá, lồng ghép giới, thích ứng với BĐKH/GNRRTT…)	Tài liệu/sổ tay									
1.2	Số lượng giảng viên nguồn các tuyến trung ương, tỉnh, huyện được tập huấn	Người	TƯ/tỉnh /huyện								
1.3	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã và đại diện cộng đồng ở cấp thôn được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình	Người, %	TƯ/tỉnh /huyện/ xã, Nam/nữ								
2	**Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương.**										
2.1	Số lượng chuyến đi học tập, trao đổi kinh nghiệm được tổ chức	Chuyến									
2.2	Số lượng cán bộ triển khai Chương trình được tham gia các	Lượt									

	chuyến đi học tập, trao đổi kinh nghiệm	người									
2.3	Số lượng các hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm triển khai Chương trình giữa các địa phương được tổ chức	Hội nghị, HT									
2.4	Số lượng các mô hình điển hình tại các cấp địa phương triển khai Chương trình được phổ biến, nhân rộng	Mô hình									
3	**Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn**										
3.1	Số lượng huyện thực hiện mô hình cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho cấp xã và thôn, bản trong thực hiện các hoạt động của Chương trình (Tổ công tác hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện)	Huyện									
3.2	Số lượng các lớp tập huấn chuyên sâu (học đi đôi với hành, gắn với việc triển khai từng dự án, công trình cụ thể…) tại các xã, thôn bản tham gia triển khai Chương trình	Lớp									
4	**Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)**										
4.1	Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo sử dụng các công cụ chuyển đổi số trong triển khai Chương trình	Người	Tỉnh/ huyện/xã								
4.2	Số lượng các hoạt động truyền thông/lớp tập huấn lồng ghép cho các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)	Hoạt động/ lớp									

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. . Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.6

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 DTTS có dân số ít người (La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ơ Đu, Rơ Măm)**										
1.1	Số lượng tỉnh/thành phố có DTTS có dân số ít người cư trú thực hiện hoạt động khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS có dân số ít người	Tỉnh									
1.2	Tỷ lệ các DTTS có số dân ít người được hỗ trợ khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu	%									
1.3	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình									
2	**Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số**										
2.1	Số lượng tỉnh/thành phố thực hiện hoạt động khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS	Tỉnh									
2.2	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa									

2.3	Tỷ lệ các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	%									
3	**Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch**										
3.1	Số lượng lễ hội truyền thống được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội									
3.2	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội									Chỉ số 62 Phụ lục 1
3.3	Số lượng địa phương thực hiện khôi phục, bảo tồn lễ hội truyền thống của các DTTS và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	Tỉnh									
4	**Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận**										
4.1	Số lượng nghệ nhân người DTTS được thụ hưởng chính sách hỗ trợ và được hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể	Nghệ nhân	Nam/nữ								
5	**Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể**										
5.1	Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức	Lớp									Chỉ số 63 Phụ lục 1
	Trong đó:										
	5.1.1. Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào DTTS&MN (cho đối tượng công chức văn hóa xã, nghệ nhân, trưởng thôn/bản, người uy tín)	Lớp									
	5.1.2. Số lượng lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một (cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước)	Lớp									
	5.1.3. Số lượng lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch (cho đối tượng cộng đồng DTTS tại các điểm đến du	Lớp									

	lịch)										
5.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ công chức văn hóa xã vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch	Lượt người, %									
6	**Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một**										
6.1	Số lượng dự án nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống)	Dự án									Chỉ số 64 Phụ lục 1
6.2	Số lượng, tỷ lệ các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS được khôi phục, bảo tồn	Loại hình VH, %									
7	**Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS**										
7.1	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình									Chỉ số 65 Phụ lục 1
	Trong đó:										
	7.1.1. Số lượng mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các DTTS có di sản tương đồng	Mô hình									
7.2	Số lượng, tỷ lệ các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS được khôi phục, bảo tồn thông qua các mô hình văn hóa truyền thống các DTTS	Loại hình văn hóa, %									
8	**Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư**										
8.1	Số lượng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS&MN, vùng di dân tái định cư được xây dựng	CLB									Chỉ số 66 Phụ lục 1
8.2	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian ***(phân tổ: nam/nữ)***	Người									
9	**Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các**										

	thôn vùng đồng bào DTTS&MN										
9.1	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống tại được hỗ trợ hoạt động:	Thôn									
9.2	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống có nghệ nhân hướng dẫn truyền nghề, tham gia	Thôn									
9.3	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người	Nam/nữ								
9.4	Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%									
10	**Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**										
10.1	Số lượng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến									Chỉ số 67 Phụ lục 1
10.2	Tỷ lệ điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	%									
10.3	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người	Nam/nữ								
10.4	Tỷ lệ người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	%	Nam/nữ								
10.5	Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ trên địa bàn khu vực các điểm đến tiêu biểu vùng DTTS&MN	%									
11	**Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS**										
11.1	Số lượng bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được xây dựng nội dung, xuất bản và cấp phát cho cộng đồng DTTS	Bộ ấn phẩm									
11.2	Tỷ lệ bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được kiểm soát và loại trừ yếu tố định kiến giới	%									
11.3	Số lượng bộ ấn phẩm được sử dụng và truyền thông bởi Hệ thống đội văn nghệ truyền thống/CLB sinh hoạt văn hóa	Bộ ấn phẩm									

	dân gian/Tủ sách cộng đồng/Di tích quốc gia, Bảo tàng sinh thái đến cộng đồng										
12	**Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS**										
12.1	Số lượng (cuộc) Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc									
12.2	Số lượng người DTTS tham gia các Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS	Người	Nam/nữ								
12.3	Số lượng tiết mục trình diễn văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được số hóa và được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông	Tiết mục									
13	**Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS**										
13.1	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện được tổ chức	Cuộc									
13.2	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp tỉnh được tổ chức	Cuộc									
13.3	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp quốc gia được tổ chức	Cuộc									
14	**Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS&MN kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng**										
14.1	Số lượng chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch văn hóa được thực hiện	Chương trình									
14.2	Số lượng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS&MN được lựa chọn tham gia chương trình	Sản phẩm du lịch									
15	**Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu**										

	biểu của các dân tộc thiểu số										
15.1	Số lượng làng, bản, buôn… truyền thống tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ đầu tư	Làng, bản, buôn									Chỉ số 68 Phụ lục 1
15.2	Số lượng hộ gia đình DTTS tham gia dự án đầu tư bảo tồn làng, bản, buôn… văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Hộ									
16	**Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS**										
16.1	Số lượng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng và hoạt động	Tủ sách									
16.2	Số lượng đầu sách, ấn phẩm được huy động và đầu tư cho Tủ sách từ nguồn ngân sách nhà nước	Đầu sách									
16.3	Số lượng đầu sách, ấn phẩm được huy động và đầu tư cho Tủ sách từ nguồn huy động khác	Đầu sách									
17	**Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS**										
17.1	Số lượng di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Lượt di tích									
17.2	Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	%									
17.3	Số lượng di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS có kênh truyền thông riêng, sử dụng công nghệ số, để cập nhật, cung cấp thông tin, tương tác, tạo thuận lợi cho khách thăm quan tìm hiểu.	Di tích									
18	**Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN**										
18.1	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế									Chỉ số 69 Phụ lục 1
18.2	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ trang thiết bị (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế									

18.3	Tỷ lệ thôn của đồng bào DTTS trên địa bàn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%									
19	**Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.**										
19.1	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái xây dựng và vận hành phục vụ sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS	Bảo tàng									
19.2	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái có hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong nước/nước ngoài	Bảo tàng									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.7

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN**										
1.1	***Đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện***										
1.1.1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm									
1.2	***Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn***										
1.2.1	Số lượng huyện nghèo, huyện cận nghèo vùng khó khăn được đào tạo nhân lực y tế	Huyện									
1.2.2	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ									
1.2.3	Số lượng bác sĩ chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ									
1.2.4	Số lượng HS, SV đã trúng tuyển ngành điều dưỡng trình độ đại học tại các trường đại học được hỗ trợ đào tạo	HS, SV									
1.2.5	Số lượng HS, SV đã trúng tuyển nhóm ngành kỹ thuật y học trình độ đại học tại các trường đại học được hỗ trợ đào tạo	HS, SV									
1.3	***Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã***										
1.3.1	Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	%									Chỉ số 70

											Phụ lục 1
1.3.2	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện được ít nhất 90% danh mục các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã và thực hiện được đầy đủ các nội dung về CSSK ban đầu	%									Chỉ số 71 Phụ lục 1
1.3.3	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông									
1.4	***Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã***										
1.4.1	Tỷ lệ trạm y tế xã có nhân viên y tế xã được đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển và nhân rộng mô hình trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình	%									
1.4.2	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người									
1.5	***Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản***										
1.5.1	Số lượng cô đỡ thôn bản người DTTS được hưởng phụ cấp của nhân viên y tế thôn bản	Người									Chỉ số 72 Phụ lục 1
1.5.2	Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	%									
1.6	***Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm***										
1.6.1	Số lượng các xã tổ chức điểm tiêm chủng ngoại trạm (tối đa 5 điểm/xã) được hỗ trợ	xã									
1.6.2	Số lượng điểm tiêm chủng ngoại trạm được tổ chức và hỗ trợ	Điểm									
1.6.3	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%									
2	**Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN**										
2.1	***Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào DTTS&MN***										
2.1.1	Số lượng, tỷ lệ *trạm y tế xã* vùng đồng bào DTTS và MN triển khai dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh	Trạm YT xã, %									
2.1.2	Số lượng, tỷ lệ *Trung tâm Y tế huyện* vùng đồng bào DTTS và MN triển khai dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh	TTYT huyện, %									

2.1.3	Số lượng thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người									
2.1.4	Số lượng phụ nữ có thai được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người									
2.1.5	Số lượng, tỷ lệ trẻ em sơ sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật sơ sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Trẻ sơ sinh, %									
2.2	***Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh***										
2.2.1	Số lượng, tỷ lệ người cao tuổi vùng DTTS và MN được khám và tư vấn sức khỏe	Người, %									
2.2.2	Số lượng, tỷ lệ *trạm y tế xã* vùng đồng bào DTTS và MN triển khai dịch vụ khám và tư vấn sức khỏe cho người cao tuổi	Trạm YT xã, %									
2.2.3	Số lượng, tỷ lệ *Trung tâm Y tế huyện* vùng đồng bào DTTS và MN triển khai dịch vụ khám và tư vấn sức khỏe cho người cao tuổi	TTYT huyện, %									
2.3	***Ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới***										
2.3.1	Số lượng cuộc tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, biên giới phù hợp tâm lý, tập quán của đồng bào sinh sống tại vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới	Cuộc									
2.3.2	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế (trạm YT xã, TTYT huyện) vùng đồng bào DTTS&MN và biên giới tham gia cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình phù hợp tại cơ sở y tế	Cơ sở YT, %									
2.3.3	Số lượng mô hình thử nghiệm can thiệp về chính sách dân số với đồng bào DTTS tại vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới được triển khai	Mô hình									
2.4	***Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS&MN***										
2.4.1	Số lớp tập huấn, NCNL cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số được tổ chức	Lớp									
2.4.2	Số lượng cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số được nâng cao năng lực chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số	Lượt người									
2.5	***Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS&MN***										

2.5.1	Số lượng, Tỷ lệ người DTTS&MN được phổ biến nhận biết các biểu hiện của bệnh Thalassemia và hướng dẫn sàng lọc	Người, %									
2.5.2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên vùng đồng bào DTTS và MN được xét nghiệm bệnh Thalassemia và tư vấn trước khi kết hôn	Người, %									
2.5.3	Số lượng mô hình tầm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia cho vùng đồng bào DTTS	Mô hình									
2.5.4	Số lượng các văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chuyên môn có liên quan đến chẩn đoán, điều trị và chăm sóc bệnh nhân Thalassemia được xây dựng và ban hành	Văn bản, tài liệu									
3	**Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**										
3.1	***Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS***										
3.1.1	Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời										
	Số bộ tài liệu đào tạo về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời	Bộ tài liệu									
	Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn về các nội dung về chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	Giảng viên									
	Số lượng cán bộ y tế tuyến huyện được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người									
	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người									
3.1.2	Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.										
	Số lượng mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời được triển khai tại các xã ĐBKK khu vực III	Mô hình									
3.1.3	Hỗ trợ để cải thiện sức khoẻ và dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ bao gồm các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh...										
	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai được cung cấp viên đa vi chất	PN mang									

		thai, %									
	Số lượng, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên 6 tháng – 23 tháng tuổi được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	Trẻ em, %	Nam/nữ								Chỉ số 73 Phụ lục 1
	Số lượng, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng	Trẻ em, %	Nam/nữ								Chỉ số 74 Phụ lục
3.1.4	Củng cố và hoàn thiện mạng lưới chuyên trách và cộng tác viên dinh dưỡng ở thôn/bản vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số										
	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được đào tạo làm chuyên trách dinh dưỡng	Người									
	Số lượng chuyên trách dinh dưỡng xã được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng:	Người									
	Số lượng nhân viên y tế thôn bản được đào tạo làm cộng tác viên dinh dưỡng thôn bản	Người									
	Số lượng cộng tác viên dinh dưỡng thôn bản được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng	Người									
3.2.	***Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em tại các xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN***										
	- **Gói 1 Chăm sóc trước sinh**										
3.2.1	Hỗ trợ CSYT thực hiện sàng lọc xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)										
	Số lượng bà mẹ có thai được hỗ trợ xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)	Người									
3.2.2	Mua que thử Protein niệu để cấp cho CĐTB xét nghiệm tại nhà cho PNCT không đến khám thai tại CSYT										
	Số lượng phụ nữ có thai được hỗ trợ que thử Protein niệu để xét nghiệm tại nhà	Người									
3.2.3	Đào tạo cho nhân viên y tế về xét nghiệm sàng lọc										
	Số lượng khóa đào tạo cho nhân viên y tế làm công tác xét nghiệm cho các tuyến	Khóa									
	Số lượng nhân viên y tế được đào tạo về xét nghiệm sàng lọc	Người									
	- **Gói 2 Hỗ trợ chăm sóc trong sinh**										

3.2.4	Hỗ trợ nhân viên y tế đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế										
	Số lượng bà mẹ đẻ tại nhà được cán bộ y tế có kỹ năng hỗ trợ	Người									
3.2.5	Đào tạo cập nhật cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (BS, Hộ sinh, CĐTB) về chăm sóc trước, trong và sau sinh (để thực hiện các gói can thiệp 1, 2, 3);										
	Số lượng khóa đào tạo về chăm sóc trước, trong và sau sinh cho cán bộ y tế làm công tác sức khỏe sinh sản được tổ chức	Khóa									
	Số lượng cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được đào tạo cập nhật về đào tạo về chăm sóc trước, trong và sau sinh	Người									
3.2.6	Mua gói đỡ đẻ sạch để cấp cho phụ nữ mang thai, CĐTB hoặc YTTB phát cho bà mẹ mang thai										
	Số lượng phụ nữ mang thai được cấp gói đỡ đẻ sạch	Người									
3.2.7	Mua túi dụng cụ cấp cho cô đỡ thôn bản										
	Số lượng cô đỡ thôn bản được cấp Túi dụng cụ	Người									
	- **Gói 3 Hỗ trợ chăm sóc sau sinh**										
3.2.8	Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế khi thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ)										
	Số lượng nhân viên y tế thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ) được hỗ trợ kinh phí để thực hiện chăm sóc sau sinh tại nhà cho bà mẹ và trẻ sơ sinh	Người									
3.2.9	Hỗ trợ nhân viên y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi (4 lần/trẻ)										
	Số lượt khám sức khỏe định kỳ được thực hiện cho trẻ dưới 24 tháng tuổi:	Lượt trẻ em									
3.2.10	Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi;										
	Số lượng khóa đào tạo cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi được tổ chức	Khóa đào tạo									
	Số lượng cán bộ y tế được đào tạo nâng cao năng lực về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi	Người									

3.2.11	Mua sắm mô hình đào tạo cho cơ sở đào tạo thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em										
	Số lượng mô hình dùng trong đào tạo kỹ năng thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được mua sắm:	Mô hình									
	Tỷ lệ khóa đào tạo có sử dụng mô hình cho học viên thực hành chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em:	%									
3.2.12	Cập nhật, chỉnh sửa tài liệu đào tạo để thực hiện các gói can thiệp										
	Số lượng bộ tài liệu đào tạo cho cán bộ y tế làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được xây dựng, cập nhật và chỉnh sửa.	Bộ tài liệu									
3.2.13	Điều tra tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi										
	Số cuộc điều tra về tình hình tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng DTTS&MN được thực hiện	Cuộc điều tra									
3.2.14	Đánh giá năng lực của người đỡ đẻ										
	Báo cáo kết quả đánh giá năng lực người đỡ đẻ ở các tuyến được thực hiện	Báo cáo									
3.3	***Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em***										
3.3.1	Khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc.										
	Báo cáo kết quả khảo sát được thực hiện kèm theo đề xuất mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc	Báo cáo									
3.3.2	Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín.										
	Số lượng mô hình tại 3 tỉnh cho 3 dân tộc có đông đồng bào DTTS được xây dựng	Mô hình									
3.3.3	Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú.										

	Số lượng mô hình thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em	Mô hình									
3.3.4	Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm.										
	Tỷ lệ xã vùng III (ĐBKK) được học tập và hướng dẫn tổ chức Tuần Lễ Làm mẹ an toàn	%									
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án vùng DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng.	%									
3.3.5	Phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng....										
	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở vùng DTTS&MN được phổ biến và sử dụng các sản phẩm truyền thông	Cơ sở y tế, %									
3.3.6	Phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội										
	Số lượng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh... được xây dựng mẫu (ở cấp Trung ương)	SP truyền thông									
	Số lượng, tỷ lệ xã ĐBKK vùng DTTS&MN tham gia phổ biến các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	Xã, %									
3.3.7	Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em										
	Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để tập huấn lại cho cán bộ y tế cơ sở và cán bộ ban, ngành, đoàn thể tại các tỉnh dự án	Giảng viên									
	Số lượng tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN được đào tạo giảng viên tuyến tỉnh về kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em:	Tỉnh									

	Số lượng tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN tổ chức tập huấn cho y tế tuyến xã và cán bộ các ban, ngành, đoàn thể về kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em bằng kinh phí địa phương:	Tỉnh									
	Số lượng các hoạt động thường quy có lồng ghép nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN	Hoạt động									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèohoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.8

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em**										
1.1	***Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng***										
1.1.1	Số lượng lớp tập huấn bổ sung cho mạng lưới giảng viên nguồn của tỉnh về nội dung và phương pháp xây dựng năng lực cho các nhóm truyền thông cộng đồng	Lớp									
1.1.2	Số lượng giảng viên nguồn của tỉnh được tập huấn về nội dung và phương pháp xây dựng năng lực cho các nhóm truyền thông cộng đồng	Người									
1.1.3	Số lượng lớp tập huấn ngắn theo phương pháp hướng dẫn/cố vấn, "cầm tay chỉ việc" cho các Tổ truyền thông cộng đồng	Lớp									
1.1.4	Số lượng thành viên Tổ truyền thông cộng đồng được tập huấn ngắn theo phương pháp hướng dẫn/cố vấn, "cầm tay chỉ việc"	Người									
1.1.5	Số lượng các tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Tổ truyền thông									
1.1.6	Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng	Người	Nam/nữ								

1.1.7	Tỷ lệ thôn bản ĐBKK có tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	%									
1.1.8	Số lượng thôn bản được cung cấp một số trang thiết bị cơ bản (micro, loa cầm tay, loa kéo…) - *trên cơ sở rà soát lại những thiết bị đã được trang bị*	Thôn									
1.1.9	Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng tham gia mạng lưới truyền thông xã hội (facebook/youtube) để chia sẻ thông tin hoạt động, kết nối mạng lưới hoạt động bền vững	Người									
1.2.	***Hoạt động 2: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em***										
1.2.1	Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh cấp trung ương và cấp tỉnh được sản xuất và phát sóng	Chương trình									
1.2.2	Số lượng, Tỷ lệ xã vùng DTTS&MN phát thanh lại các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng Kinh và tiếng dân tộc	Xã, %									
1.2.3	Số lượng mô hình truyền thông cộng đồng về nội dung "xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho PN&TE, giải quyết những vấn đề xã hội cấp thiết cho PN&TE" được Tổ truyền thông cộng đồng thực hiện tại các sự kiện cộng đồng và được số hóa để chia sẻ rộng rãi	Mô hình									
	Trong đó:										
	1.2.3.1. Số lượng, tỷ lệ mô hình truyền thông cộng đồng do nam giới tiên phong	*Mô hình, %*									
1.2.4	Số lượng các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình được số hóa (để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội)	Mô hình									
1.3	***Hoạt động 3: Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em***										
1.3.1	Số lượng xã vùng DTTS&MN có mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả dựa trên bằng chứng về kết quả xóa bỏ định kiến giới, giảm bạo lực gia đình và giảm mua bán phụ nữ và trẻ em tại cơ sở tham gia hội thi/liên hoan	xã									

1.3.2	Số lượng mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN được lựa chọn, hỗ trợ tài liệu hóa và số hóa	Mô hình									
1.4	***Hoạt động 4: Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khoẻ trẻ em***										
1.4.1	Nghiên cứu đánh giá chính sách khuyến khích sinh đẻ an toàn tại các tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao, nhất là các địa bàn có những nhóm DTTS rất ít người sinh sống được thực hiện	Đề xuất chính sách									
1.4.2	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai vùng DTTS&MN được tuyên truyền, vận động đến sinh con tại cơ sở y tế	Người, %									
1.4.3	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ *bà mẹ sinh đẻ an toàn* tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %									
1.4.4	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ *chăm sóc tại nhà sau sinh* tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %									
2	**Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BĐG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.**										
2.1	***Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới***										
2.1.1	Số lượng lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ cấp huyện và xã về kỹ năng hướng dẫn thành lập và vận hành tổ TKVVTB, tổ TKVVTB&TCCT, tổ TKVVTB&SK	Lớp									
2.1.2	Số lượng cán bộ cấp huyện, xã được tập huấn kỹ năng hướng dẫn thành lập và vận hành tổ TKVVTB, tổ TKVVTB&TCCT, tổ TKVVTB&SK	Người									
2.1.3	Số lượng tổ TKVVTB được hỗ trợ thành lập mới	Tổ									
2.1.4	Số lượng tổ TKVVTB&TCCT được phát triển từ TKVVTB	Tổ									
2.1.5	Số lượng tổ TKVVTB&SK được phát triển từ TKVVTB	Tổ									
2.1.6	Số lượng, tỷ lệ tổ TKVVTB&TCCT được kết nối với dịch vụ tài chính chính thức của ngân hàng	Tổ, %									

2.1.7	Số lượng, tỷ lệ tổ TKVVTB&SK được hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào để thực hiện giải pháp phát triển sinh kế	Tổ, %									
2.1.8	Số lượng, tỷ lệ tổ TKVVTB áp dụng phương pháp học tập và hành động giới	Tổ, %									
2.1.9	Số lượng, tỷ lệ xã khu vực III, thôn bản ĐBKK vùng DTTS&MN có TKVVTB, tổ TKVVTB&TCCT, tổ TKVVTB&SK hoạt động	Xã, thôn, %									
2.1.10	Số lượng phụ nữ DTTS tham gia các tổ TKVVTB	Người									
2.1.11	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB	%									Chỉ số 75 Phụ lục 1
2.2.	***Hoạt động 2: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS***										
2.2.1	Số lượng mô hình tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ triển khai các giải pháp công nghệ 4.0	Mô hình									
2.3	***Hoạt động 3: Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình***										
2.3.1	Số lượng địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được nâng cấp trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay	Địa chỉ an toàn									
2.3.2	Số lượng địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được thành lập mới và hỗ trợ đầu tư	Địa chỉ an toàn									
2.3.3	Số lượng phụ nữ được hỗ trợ và bảo vệ tại các địa chỉ an toàn ở cộng đồng	Người									
2.3.4	Số lượng xã khu vực III, thôn bản ĐBKK có mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình	Xã, thôn									
2.4	***Hoạt động 4: Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người***										
2.4.1	Số lượng, tỷ lệ người là nạn nhân mua bán người trở về được hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng	Lượt người, %									
3	**Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị**										

3.1	***Hoạt động 1: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế-xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN***										
3.1.1	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ huyện và xã (đã tham gia Chương trình 3 trong số các chương trình xây dựng năng lực) để phổ biến Sổ tay hướng dẫn về tổ chức đối thoại chính sách ở cấp cơ sở :	Lớp									
3.1.2	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc									
3.1.3	Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	%									
3.1.4	Số lượng phụ nữ được hỗ trợ hoạt động "tiền đối thoại" (nghiên cứu nhỏ theo phương pháp nghiên cứu cùng tham gia; tổ chức họp trao đổi để chuẩn bị câu hỏi đối thoại, nâng cao sự tự tin và khả năng diễn đạt trước công chúng).	Người									
3.1.5	Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	%									
3.1.6	Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	%									
3.1.7	Số lượng, tỷ lệ xã khu vực III và thôn bản ĐBKK tổ chức hoạt động đối thoại chính sách với phụ nữ	Xã, thôn, %									
3.2	***Hoạt động 2: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"***										
3.2.1	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ ở cơ sở về cách thức thành lập và vận hành mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"	Lớp									
3.2.2	Số lượng cán bộ cơ sở được tập huấn về cách thức thành lập và vận hành mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"	Người									
3.2.3	Số lượng CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi" (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng… và đi vào hoạt động	CLB									
3.2.4	Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô	%									

	hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"										
3.2.5	Số lượng, tỷ lệ xã khu vực III và thôn bản ĐBKK có CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi" được thành lập và duy trì hoạt động	Xã, thôn, %									
3.2.6	Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"	%									Chỉ số 76 Phụ lục 1
3.3	***Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN***										
3.3.1	Các chỉ tiêu, chỉ số trong Khung GS&ĐG về bình đẳng giới được xây dựng, lồng ghép trong các DA, TDA và cập nhật hàng năm	Chỉ số LGG									
3.3.2	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp									
3.3.3	Số lượng lớp tập huấn cho cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp									
3.3.4	Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BĐG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo									
3.3.5	Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BĐG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo									
3.3.6	Số lượng Hội nghị có sự tham gia của bộ ngành và địa phương để đánh giá kết quả thực hiện LGG, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy BĐG trong vùng DTTS&MN	Hội nghị									
3.4	***Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử***										
3.4.1	Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện được tập huấn ngắn hạn nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử	Người									
3.4.2	Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị cấp xã và huyện được thăm quan học tập kinh nghiệm	Người									
3.4.3	Tỷ lệ cán bộ nữ DTTS tham gia vào cơ quan dân cử cấp xã và cấp huyện	%									
4	**Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng**										

	ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng										
4.1	***Hoạt động 1: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới***										
4.1.1	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình									
4.1.2	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình									
4.1.3	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình									
4.1.4	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ:	Khóa học	Tỉnh/ huyện/xã								
4.1.5	Số lượt người tham gia/theo dõi các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ	Lượt người									
4.2	***Hoạt động 2. Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới***										
4.2.1	Số lớp tập huấn giảng viên nguồn gồm cán bộ của TƯ Hội LHPNVN, giảng viên của Học viện Phụ nữ Việt Nam, cán bộ VP Điều phối Chương trình (UBDT)… tham gia	Lớp									
4.2.2	Số lượng lớp tập huấn giảng viên nguồn cấp trung ương và cấp tỉnh để thực hiện các chương trình phát triển năng lực thực hiện lồng ghép giới	Lớp	Trung ương/tỉnh								
4.2.3	Số lượng giảng viên nguồn cấp trung ương và cấp tỉnh được đào tạo	Giảng viên	Trung ương/tỉnh								
4.2.4	Mạng lưới các giảng viên nguồn về LGG được thành lập và duy trì	Mạng lưới									
4.3	***Hoạt động 3. Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp***										
4.3.1	Hội nghị giới thiệu về chiến lược lồng ghép giới trong CTMTQG DTTS&MN ở cấp TƯ	Hội nghị									
4.3.2	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp									

4.3.3	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp									
4.3.4	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp									
4.3.5	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN tham gia Chương trình 3	Thôn, %									
4.3.6	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	Tỉnh/ huyện/xã								
4.3.7	Tỷ lệ phụ nữ/nam giới tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	%	Tỉnh/ huyện/xã								
4.4	***Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực***										
4.4.1	Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện BĐG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo	CSDL/Báo cáo									
4.4.2	Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TƯ về kết quả đánh giá độc lập làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác	Hội thảo									

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.9.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao, ưu tiên đầu tư các thôn ĐBKK**										
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %									
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình									
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km									
1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình									
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình									
1.6	Số lượng công trình chống sạt lở được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp	Công trình									
1.7	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình									
1.9	Số trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư xây dựng	Công trình									

1.10	Số công trình phục vụ phát triển du lịch cộng đồng được đầu tư xây dựng	Công trình									
1.11	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình									
1.12	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư xây dựng	Công trình									
2	**Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế**										
	- Đối với các hộ DTTS có khó khăn đặc thù										
2.1	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế										
	Trong đó:										
	2.1.1. Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.	Hộ									
	2.1.2. Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất: tổ chức lớp tập huấn và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm	Hộ									
	2.1.3. Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ tham gia các mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm	Hộ									
	2.1.4. Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất	Hộ									
2.2	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%									
	- Đối với các hộ DTTS còn nhiều khó khăn										
2.3	Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS còn nhiều khó khăn được hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất thông qua NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt	Hộ, %									
2.4	Số vốn hộ DTTS còn nhiều khó khăn vay NHCSXH với lãi	Triệu đồng									

	suất ưu đãi đặc biệt để đầu tư chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất										
3	**Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào**										
3.1	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %									
4	**Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù**										
4.1	Số lượng, Tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến	Người, %									
4.2	Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân tộc và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai	Người, %									
4.3	Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà	Người, %									
4.4	*Mức giảm tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà*	*%*									
4.5	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em sơ sinh người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến	Trẻ sơ sinh, %									
4.6	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù được điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng	Trẻ em, %									
4.7	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em người DTTS có khó khăn đặc thù học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (cơm/ cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường	Trẻ em, %									
4.8	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%	Nam/nữ								
4.9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù **(phân tổ: nam/nữ)**	%	Nam/nữ								
4.10	*Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, thể nhẹ cân*	*%*									

	của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù										
4.11	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù có mô hình nâng cao chất lượng dân số	Thôn bản, %									
5	**Đầu tư phát triển bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An**										
5.1	Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của người Đan Lai	%									
5.2	*Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của người Đan Lai*	*%*									
5.2	Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được bố trí đất ở, đất sản xuất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định	Hộ, %									
5.4	Số lượng, Tỷ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ các điều kiện để phát triển sản xuất (khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất)	Hộ, %									
5.6	Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ xây dựng nhà ở, các công trình phụ trợ (nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi)	Hộ, %									
5.8	Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ mắc điện	Hộ, %									
5.10	Số lượng, Tỷ lệ hộ gia đình người Đan Lai được hỗ trợ về giáo dục, văn hoá, y tế và chăm sóc sức khoẻ người dân	Hộ, %									
5.12	Tuyến đường giao thông từ trung tâm xã Môn Sơn đi bản Búng được nâng cấp (chiều dài 20km, đường GTNT cấp B)	Công trình									
5.13	Công trình đập dâng, hệ thống đường ống, kênh mương, khai hoang cải tạo sản xuất lúa nước bản Cò Phạt và bản Bủng được thực hiện	Công trình									
5.14	Công trình kè chống sạt lở bờ sông Giăng cho khu vực dân cư bản Búng được đầu tư thực hiện	Công trình									
5.15	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy tại bản Cò Phạt và bản Búng được sửa chữa, nâng cấp	Công trình									
5.16	02 Trạm biến áp 100KVA và 4km đường dây hạ thế cho cụm dân cư khe Lẻ và Cò Kè bản Cò Phạt được xây dựng	Công trình									
5.17	Quy hoạch đất ở, đất sản xuất cho bản Cò Phạt và bản Búng được xây dựng và ban hành	Qui hoạch									

5.18	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ người Đan Lai được đào tạo, bồi dưỡng	Người, %									

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.9.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Công tác truyền thông**										
1.1	Số lượng tài liệu được biên soạn và cung cấp về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình, hạn chế tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Tài liệu									
1.2	Số lượng hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được tổ chức:	Hội thi									
1.3	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người	Nam/nữ								
2	**Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống**										
2.1	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %									

2.2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ								
3	**Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống**										
3.1	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình									
3.2	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	Nam/nữ								
4	**Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án**										
4.1	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ								
5	**Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách**										
5.1	Số lượng các cặp tảo hôn/năm	Số cặp									
5.2	*Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:*	*%*									
5.3	Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm	Số cặp									
5.4	*Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao*	*%*									

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.10.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín**										
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người									Chỉ số 77 Phụ lục 1
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán có uy tín tham gia các hoạt động bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, được trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người									Chỉ số 77 Phụ lục 1
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh, nhân rộng	Gương điển hình									
2	**Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS**										
2.1	***Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền***										
2.1.1	Số lượng các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện ở vùng miền, địa phương cấp huyện, tỉnh, khu vực và toàn	Hoạt động									

	quốc										
2.1.2	Số lượng ấn phẩm, tài liệu bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được xây dựng	Ấn phẩm tài liệu									
2.1.3	Số lượng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật được xây dựng và phát sóng	Số bài, Tần suất phát sóng									
2.1.4	Số lượng, Tỷ lệ xã có tiếp sóng hoặc phát thanh lại nội dung chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật trên kênh phát thanh xã	Xã, %									
2.1.5	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản có tổ chức thu phát lại chương trình của Đài Truyền thanh cấp xã về phổ biến pháp luật	Thôn, %									
2.1.6	Tỷ lệ đồng bào các xã ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN được tiếp cận thông tin về công tác dân tộc, chính sách dân tộc qua phương tiện thông tin đại chúng	%	Nam/nữ								
2.2	***Trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số***										
2.2.1	Số lượng lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn									
2.2.2	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình									
2.2.3	Tỷ lệ địa bàn được phủ sóng chương trình trợ giúp pháp lý cho người DTTS	%									
2.2.4	Chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS&MN được thực hiện	Chuyên đề									
2.2.5	Tài liệu về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS được biên soạn, cung cấp	Tài liệu									
2.2.6	Tỷ lệ già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo thôn ĐBKK trong đồng bào DTTS được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; trợ giúp pháp lý	%									
2.2.7	Tỷ lệ già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào DTTS được cung cấp tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) nội dung về	%									

	công tác dân tộc, chính sách dân tộc:										
2.3	***Thực hiện việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí và nghiên cứu đổi mới hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK***										
2.3.1	Số lượng báo, tạp chí xây dựng các chuyên đề đặc thù để cung cấp thông tin phù hợp với tôn chỉ, mục đích, mục tiêu của Chương trình và phù hợp với đặc thù của vùng DTTS&MN	Báo, tạp chí									
2.3.2	Số lượng ấn phẩm thông tin điện tử do các báo, tạp chí cung cấp theo các hình thức chuyển tải thông tin cung cấp thông tin phù hợp (báo điện tử, gói thông tin truyền thông qua điện thoại, phương tiện truyền dẫn điện tử): Thí điểm thực hiện từ năm 2022	Ấn phẩm thông tin điện tử									
2.3.3	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân xã vùng DTTS&MN được tiếp nhận ấn phẩm báo, tạp chí cấp không định kỳ	%									
2.3.4	Tỷ lệ thôn bản của xã, phường biên giới được tiếp nhận ấn phẩm báo, tạp chí cấp không định kỳ:	%									
2.3.5	Tỷ lệ chùa Khmer được tiếp nhận ấn phẩm báo, tạp chí cấp không định kỳ	%									
2.3.6	Tỷ lệ già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo thôn ĐBKK được tiếp nhận ấn phẩm báo, tạp chí cấp không định kỳ	%									
2.3.7	Tỷ lệ cán bộ ở cấp thôn bản (MTTQ, chi hội đoàn thể) ở các thôn ĐBKK được tiếp nhận ấn phẩm báo, tạp chí cấp không định kỳ	%									
2.3.8	Tỷ lệ các trường Tiểu học, THCS, Dân tộc nội trú, Bán trú trên địa bàn các xã/cụm xã vùng DTTS&MN được tiếp nhận ấn phẩm báo, tạp chí cấp không định kỳ:	%									
2.4	***Thông tin đối ngoại vùng DTTS góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển***										
2.4.1	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương làm công tác dân tộc										
2.4.1.1	Số lượng lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương (Cấp	Lớp									

	huyện trở lên) làm công tác dân tộc										
2.4.1.2	Số lượng cán bộ chủ chốt từ cấp huyện trở lên tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người									
2.4.2	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại, công tác dân tộc cho cán bộ, công chức khối các cơ quan TW (phối hợp với Trung tâm bồi dưỡng hoặc trường chính trị ở TW)										
2.4.2.1	Số lượng các lớp cảm tình đảng, đảng viên mới có chuyên đề học tập về công tác dân tộc, chính sách dân tộc	Lớp									
2.4.2.2	Số lượng các lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính... cho cán bộ, công chức khối các cơ quan Trung ương có chuyên đề về công tác dân tộc, chính sách dân tộc:	Lớp									
2.4.3	Tổ chức các lớp tập huấn về thông tin đối ngoại, bồi dưỡng kiến thức về tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với các nước trên thế giới, nhất là các nước láng giềng cho cán bộ làm công tác dân tộc, lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trưởng thôn bản thuộc xã biên giới, của 25 tỉnh, thành phố dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; Việt Nam - Trung Quốc (do địa phương tổ chức);										
2.4.3.1	Số lượng lớp tập huấn về thông tin đối ngoại, bồi dưỡng kiến thức về tình đoàn kết cho lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trưởng thôn bản thuộc xã biên giới (do địa phương tổ chức)	Lớp									
2.4.3.2	Tỷ lệ lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo của các xã biên giới được bồi dưỡng kiến thức về thông tin đối ngoại	%									
2.4.4	Phối hợp với đơn vị truyền thông, truyền hình xây dựng và phát sóng trên truyền hình series phim tài liệu giới thiệu, quảng bá con người, tiềm năng, thế mạnh, văn hóa, du lịch,...; tuyên truyền biển đảo; kêu gọi đầu tư; thông tin đối ngoại vùng DTTS&MN, Hằng năm sản xuất và phát sóng các loại phim tài liệu, ký sự, phóng sự và dịch ra 4 thứ tiếng (Mông, Khmer, Thái, Ba Na)										
2.4.4.1	Số tập phim tài liệu (30 phút/tập) được sản xuất và phát sóng	Tập phim tài liệu									

2.4.4.2	Số lượng ký sự, phóng sự truyền hình (15 phút) được sản xuất và phát sóng	Ký sự, phóng sự TH									
2.4.4.4	Số lượng cơ quan truyền thông vùng đồng bào DTTS đăng ký tiếp nhận và phát sóng lại series phim tài liệu, ký sự, phóng sự tại địa phương:	Cơ quan									
2.4.4.5	Số lượng phim tài liệu, ký sự, phóng sự đã sản xuất được gửi bài tham gia Dự thi Giải báo chí quốc gia, Liên hoan phim Việt Nam, Liên hoan phim quốc tế:	Bài dự thi									
2.4.4.6	Số lượng phim tài liệu, ký sự, phóng sự đã sản xuất tham gia và đạt giải trong Giải báo chí quốc gia, Liên hoan phim Việt Nam, Liên hoan phim quốc tế:	Giải thưởng									
2.4.5	Phối hợp với đơn vị truyền thông, đài phát thanh Trung ương xây dựng và phát sóng chuyên mục thông tin đối ngoại dọc tuyến biên giới										
2.4.5.1	Số chương trình phát thanh trên Chuyên mục: "Thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên các tuyến biên giới" được sản xuất và phát sóng bằng Tiếng Việt và các thứ tiếng dân tộc thiểu số (chương trình/năm)	Số lượng bài, tần suất phát sóng									
2.4.6	Phối hợp với đơn vị có thẩm quyền xây dựng chuyên trang thông tin đối ngoại về công tác dân tộc; phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc bằng tiếng nước ngoài										
2.4.6.1	Trang tin đối ngoại về công tác dân tộc bằng tiếng Việt và 4 tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Trung Quốc, Tây Ban Nha) được xây dựng và vận hành	Số lượng bài, tần suất đăng tải bài mới									
2.4.7	Hội nghị, hội thảo hoặc giao lưu quốc tế giới thiệu về đất nước VN và thành tựu phát triển KTXH vùng DTTS&MN trong nước và nước ngoài										
2.4.7.1	Số lượng sự kiện giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Lào - Việt sống dọc tuyến biên giới 2 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum được tổ chức	Sự kiện									

2.4.7.2	Số lượng sự kiện giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Việt Nam - Trung Quốc sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía Bắc giáp Trung Quốc được tổ chức	Sự kiện									
2.4.7.3	Số lượng sự kiện giao lưu đại diện nhân dân 2 nước Việt Nam - Campuchia sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía nam giáp Capuchia được tổ chức	Sự kiện									
2.4.7.4	Số lượng đại biểu tham dự các sự kiện (theo hình thức trực tiếp)	Người									
2.4.7.5	Số lượt người theo dõi và tham dự các sự kiện (theo hình thức trực tuyến, từ xa)	Người									
2.4.7.6	Số lượng cơ quan truyền thông đại chúng trong nước và nước ngoài phối hợp, hỗ trợ truyền thông cho Sự kiện giao lưu/năm	Cơ quan truyền thông									
2.4.8	Phối hợp với đơn vị báo và tạp chí sản xuất và phát hành ấn phẩm thông tin đối ngoại và tờ rơi giới thiệu các tiềm năng, thế mạnh, mô hình hay; nét đẹp văn hóa đặc sắc của gia đình, thôn bản, làng xã trong cộng đồng các DTTS&MN; phản bác các luận điệu sai trái của các thể lực thù địch về công tác dân tộc bằng tiếng nước ngoài										
2.4.8.1	Số lượng các khu kinh tế, cửa khẩu vùng biên giới; các trạm biên phòng đóng trên địa bàn thuộc các xã, huyện, tỉnh vùng biên giới được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại và Tờ rơi thông tin đối ngoại định kỳ:	Số điểm nhận ấn phẩm									
2.4.8.2	Số lượng xã/phường/thị trấn/thôn bản biên giới (trên địa bàn 25 tỉnh có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại định kỳ	Xã/thôn bản biên giới									
2.5	***Xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển***										
2.5.1	Kế hoạch truyền thông phục vụ Đề án tổng thể, Chương trình trên Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển được đề xuất và phê duyệt	Kế hoạch truyền thông									
2.5.2	Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển được xây dựng và vận hành đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc và thông tin tuyên truyền hiệu quả, kịp thời về Đề án tổng thể và Chương trình; sử dụng Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản tiếng Việt, tiếng	Số lượt tin, bài về Ra mắt Báo Điện									

	Anh, tiếng DTTS); Diễn đàn, mạng xã hội cho đồng bào các DTTS	tử Dân tộc									
2.5.3	Số lượng thỏa thuận khung hợp tác được xây dựng và triển khai giữa Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển với các Bộ, ngành, tổ chức trong nước và quốc tế, các địa phương phục vụ nhiệm vụ truyền thông	Thỏa thuận									
2.5.4	Số lượt truy cập bình quân ngày trên Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển	Lượt truy cập bình quân/ngày									
2.5.5	Báo cáo thường niên đánh giá kết quả thực hiện hoạt động hợp tác giữa Báo Dân tộc và Phát triển và các Cơ quan Bộ ngành trong truyền thông Đề án tổng thể, Chương trình và xây dựng kế hoạch năm tiếp theo	Báo cáo									
2.6	***Xây dựng Tạp chí Dân tộc điện tử***										
2.6.1	Tạp chí Dân tộc điện tử được xây dựng và phục vụ công tác nghiên cứu, tuyên truyền phổ biến chủ chương, chính sách dân tộc, công tác dân tộc; sử dụng Tạp chí Dân tộc điện tử (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS)	Số lượt tin bài về Ra mắt Tạp chí									
2.6.2	Số lượt truy cập Tạp chí Dân tộc điện tử bình quân ngày	Lượt truy cập bình quân/ngày									
2.7	***Đầu tư cho Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng, Ninh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm***										
2.7.1	Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng được đầu tư nâng cấp	Dự án									
2.7.2	Đài Phát thanh -Truyền hình Ninh Thuận được đầu tư nâng cấp	Dự án									
2.7.3	Số lượng chương trình truyền hình tiếng Khmer được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng	Chương trình									
2.7.4	Số lượng chương trình truyền hình tiếng Chăm được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình Ninh Thuận	Chương trình									
2.7.5	Số lượng chương trình tiếng DTTS được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng, đáp ứng yêu cầu phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền vận động, nâng cao chất lượng các chương trình văn nghệ, giải trí, gắn với những	Chương trình									

	đặc trưng của người Khmer										
2.7.6	Số lượng chương trình tiếng DTTS được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình Ninh Thuận, đáp ứng yêu cầu phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền vận động, nâng cao chất lượng các chương trình văn nghệ, giải trí, gắn với những đặc trưng của người Chăm	Chương trình									
2.7.7	Số lượng biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên và đội ngũ quản lý phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc tại Tỉnh Sóc Trăng, Ninh Thuận và các tỉnh lân cận trong khu vực được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	Người									
2.7.8	Số lượng cán bộ quản lý, đạo diễn, biên kịch, dẫn chương trình... cho chương trình phát thanh - truyền hình Khmer, Chăm được đào tạo, bồi dưỡng tại Tỉnh Sóc Trăng, Ninh Thuận và các tỉnh lân cận trong khu vực	Người									
2.8	***Tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình***										
2.8.1	Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh										
2.8.1.1	Cơ chế phối hợp giữa các đơn vị quân đội với các cơ quan khác trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới ở cấp trung ương và cấp tỉnh (trên địa bàn 25 tỉnh có biên giới) được xây dựng và triển khai	Văn bản ban hành									
2.8.1.2	Số lượng, tỷ lệ xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được thụ hưởng hoạt động của Đề án "Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh":	Xã, %									
2.8.1.3	Tỷ lệ cán bộ, nhân dân đang cư trú, công tác ở xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành về chủ trương của	**%**									

	Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh										
2.8.1.4	Số lượng xã biên giới, xã ĐBKK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được thụ hưởng đầu tư Bảo đảm CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền, vận động và nâng cao năng lực cho người thực hiện công tác tuyên truyền, vận động	xã									
2.8.1.5	Số lượng tập thể, cá nhân được biểu dương khen thưởng về thành tích, sáng tạo trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới	Cá nhân, tổ chức									
2.8.2	Truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình										
2.8.2.1	Kế hoạch truyền thông Đề án Tổng thể và Chương trình được xây dựng và được Ủy ban Dân tộc ban hành	Kế hoạch									
2.8.2.2	Số lượng cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về thực hiện Chương trình từ Trung ương tới cơ sở được giao nhiệm vụ và bồi dưỡng năng lực thực hiện nhiệm vụ	Người									
2.8.2.3	Số lượng hoạt động đối thoại chính sách dân tộc định kỳ/năm được tổ chức ở các cấp (trung ương, tỉnh, huyện)	Hoạt động	Trung ương/ tỉnh/ huyện								
2.8.2.4	Số lượng hoạt động đối thoại chính sách dân tộc định kỳ/năm được tổ chức ở cấp tỉnh	Hoạt động									
2.8.2.5	Số lượng hoạt động đối thoại chính sách dân tộc định kỳ/năm được tổ chức ở cấp huyện	Hoạt động									
2.8.2.6	Số lượng người tham gia hoạt động đối thoại chính sách	Người	Nam/nữ								
2.8.2.7	Số lượng tỉnh phân công đơn vị chuyên trách thực hiện hoạt động truyền thông, thúc đẩy chia sẻ thông tin giữa các cơ quan đơn vị thực hiện Đề án tổng thể, Chương trình	Tỉnh									
2.8.2.8	Số lượng huyện tổ chức các hoạt động truyền thông về thực hiện Đề án Tổng thể, Chương trình (hội thi, trò chơi truyền hình, sân khấu hóa....) để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, bản, xã, huyện thực hiện Chương trình	Huyện									

2.8.2.9	Số lượng sản phẩm thông tin, tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình được biên soạn, in ấn và phát hành	Sản phẩm thông tin									
2.8.2.10	Trang thông tin điện tử về thực hiện Đề án Tổng thể, Chương trình được xây dựng và vận hành										
	Số lượng Chương trình, sản phẩm truyền thông được xây dựng và thực hiện gắn với Trang Thông tin điện tử, hỗ trợ tuyên truyền công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình	Sản phẩm truyền thông									
	Số lượt người được tiếp cận thông tin về Đề án Tổng thể, Chương trình trên Trang Thông tin Điện tử và qua các Chương trình, sản phẩm truyền thông:	Số lượt theo dõi/ngày									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.10.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình**										
1.1	Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,…	%									
1.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người	Nam/nữ								Chỉ số 78 Phụ lục 1
1.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBDT với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống									
1.4	Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	%									
1.5	Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	%									
1.6	Tỷ lệ tỉnh triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	%									
1.7	Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan thường trực giúp việc BCĐ Chương trình cấp trung ương có	%									

	kết nối Hệ thống thông tin với UBDT, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình										
1.8	Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan thường trực giúp việc BCĐ Chương trình cấp tỉnh có kết nối Hệ thống thông tin với UBDT, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	%									
1.9	Số lượng, tỷ lệ tổ chức kinh tế do đồng bào DTTS làm chủ được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ, các sản phẩm đặc trưng của các dân tộc và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin	Tổ chức, %									
2	**Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của BCĐ Trung ương và cơ quan giúp việc BCĐ Trung ương**										
2.1	Số lượng các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	Hoạt động									
2.2	Tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	%									
3	**Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho BCĐ Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến**										
3.1	Số lượng các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	Hoạt động									
3.2	Tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	%									
3.3	Số lượng hội nghị tập huấn, hướng dẫn sử dụng chuyển đổi số và ứng dụng chuyển đổi số được thực hiện để nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình các cấp	Hội nghị									
3.4	Tỷ lệ hội nghị tập huấn, hướng dẫn sử dụng chuyển đổi số và ứng dụng chuyển đổi số được thực hiện để nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình các cấp	%									
4	**Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở UBND cấp xã**										

4.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng "Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0"	Xã, %									
4.2	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng "Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0"	Xã, %									
5	**Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN**										
5.1	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống									
5.2	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức									
5.3	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02 - BIỂU SỐ 2.10.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Ủy ban Dân tộc)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo					Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					2021	2022	2023	2025	2025		
1	**Xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá**										
1.1	Khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án được xây dựng	Khung kết quả									
1.2	Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung, cơ chế báo cáo	Qui trình, biểu mẫu									
1.3	Cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động)	TK hệ thống CNTT									
2	**Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình**										
2.1	Phần mềm ứng dụng về giám sát, đánh giá được thiết kế và	Phần									

	xây dựng, thí điểm, đưa vào vận hành chính thức	mềm									
2.2	Số lượng lớp tập huấn cho đối tượng sử dụng ở các cấp	Lớp									
2.3	Số lượng cán bộ thuộc cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện Chương trình tham gia tập huấn sử dụng phần mềm	Người									
2.4	Tỷ lệ các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện ở các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) sử dụng phần mềm ứng dụng để thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ quản lý Chương trình	%	Trung ương/tỉnh /huyện/xã								
3	**Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình**										
3.1	Số lượng các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	%									
3.3	Số lượng đại biểu tham gia các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Người									
3.3	Tỷ lệ các địa phương, các cơ quan ban ngành ở các cấp địa phương được nâng cao năng lực giám sát, đánh giá	%									
4	**Cơ quan Chủ Chương trình tổ chức chỉ đạo làm điểm triển khai thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn, để kịp thời tham mưu ban hành, điều chỉnh và sửa đổi cơ chế, chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện**										
4.1	Số lượng xã được Ban Chỉ đạo Trung ương lựa chọn lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	xã									
4.2	Số lượng huyện được Ban Chỉ đạo Trung ương lựa chọn lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Huyện									
4.3	Số lượng tỉnh được Ban Chỉ đạo Trung ương lựa chọn lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Tỉnh									
4.4	Số lượng hội nghị, hội thảo để chia sẻ kết quả chỉ đạo điểm, trên cơ sở đó kịp thời sửa đổi cơ chế, chính sách	Sự kiện									
5	**Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình**										
5.1	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương	Gương									

	trình được các địa phương, cơ quan chủ quản, cơ quan chủ dự án thành phần, cơ quan Chủ trì Chương trình giới thiệu và biểu dương, khen thưởng	điển hình									
5.2	Số lượng hội nghị, hội thảo, sự kiện tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình được các địa phương, cơ quan chủ quản, cơ quan chủ dự án thành phần, cơ quan Chủ trì Chương trình tổ chức	Sự kiện									
6	**Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình**										
6.1	Tỷ lệ xã vùng III (ĐBKK) triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng có hiệu lực, hiệu quả	%									
6.2	Số lượng cơ quan tham gia giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình	Cơ quan									
7	**Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương**										
7.1	Số hoạt động kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Quốc hội	Hoạt động									
7.2	Số hoạt động kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Ban chỉ đạo Chương trình cấp TƯ	Hoạt động									
7.3	Số hoạt động kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình của Cơ quan Chủ Chương trình	Hoạt động									
7.4	Số hoạt động kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Bộ, ngành Trung ương (cơ quan chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình)	Hoạt động									
7.5	Số hoạt động kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp huyện	Hoạt động									
7.6	Số hoạt động kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp xã	Hoạt động									
7.7	Tỷ lệ các Bộ, ngành cấp Trung ương (cơ quan chủ dự án thành phần, cơ quan chủ quản chương trình) gửi báo cáo kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương	%									

	trình ở đúng hạn										
7.8	Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở đúng hạn	%									
7.9	Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%									
7.10	Tỷ lệ UBND xã/BQL các CTMTQG cấp xã gửi báo cáo kiểm tra, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%									

……., ngày …… tháng …… năm ……

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư điền tên xã, huyện cụ thể vào cột "**Địa bàn**"; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các cơ quan thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 03 – MẪU SỐ 3.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(ban hành kèm theo Thông tư số …… ngày …… tháng …… năm …… của Ủy ban Dân tộc)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
6 tháng …… năm /năm ……

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: ……../BC	*…… ngày …… tháng …… năm ……*

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI 6 THÁNG …… NĂM …… / NĂM ……

1. Ban hành cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện

- Tình hình xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình)

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc về ban hành và triển khai các cơ chế chính sách, hướng dẫn chung và các cơ chế chính sách, hướng dẫn đặc thù của địa phương trong thực hiện Chương trình.

2. Công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình

- Kiện toàn, tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo, bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình

- Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình

- Cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương và người dân thực hiện Chương trình

- Cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực

- Lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình

- Qui trình lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, giải ngân, nghiệm thu, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình

- Thông tin, truyền thông, vận động

- Nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.

- Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế về công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình.

3. Tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình

Ghi chú:

- Cơ quan chủ quản, chủ dự án thành phần, UBND các cấp báo cáo tình hình thực hiện đối với các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và thuộc trách nhiệm báo cáo.

- Báo cáo tình hình thực hiện đối với mỗi dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình từ mục 3.1 đến mục 3.10 dưới đây được trình bày theo đề cương chung như sau:

+ Bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực: ngân sách Trung ương (trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương (vốn đối ứng: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp; vốn lồng ghép: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); huy động khác (theo các nguồn: tín dụng; huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; đóng góp của người dân, cộng đồng; hợp tác quốc tế, dự án tài trợ) cho từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý.

+ Kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo (nêu các chỉ số kết quả chính, chi tiết nêu trong các Biểu số liệu đính kèm báo cáo).

+ Những thành tựu nổi bật, thay đổi tích cực trong kỳ báo cáo, so sánh với các kỳ báo cáo trước.

+ Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay, mô hình thành công.

+ Tình hình lồng ghép giới, thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới.

+ Những khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện; các hạn chế, yếu tố ảnh hưởng và rủi ro trong điều kiện thực tế tại địa phương. Nguyên nhân và hệ quả.

+ Ngoài các nội dung báo cáo tổng hợp và các Biểu số liệu cập nhật đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động, có thể gửi kèm các tài liệu khác để giải trình, báo cáo làm rõ thêm.

3.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

a) Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở

b) Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở

c) Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

d) Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt

(kèm theo Biểu số 2.1 trong Phụ lục số 02)

3.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

(kèm theo Biểu số 2.2 trong Phụ lục số 02)

3.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

a) Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh

+ Hỗ trợ thành lập, vận hành các dự án "Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi"

+ Hỗ trợ thí điểm tổ chức triển khai vận hành các dự án "Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi"

+ Định kỳ tổ chức hằng năm các sự kiện Festival thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

+ Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN

c) Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

+ Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi

+ Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt

+ Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường

(kèm theo Biểu số 2.3.1, Biểu số 2.3.2.1, Biểu số 2.3.2.2 và Biểu số 2.3.2.3 trong Phụ lục số 02)

3.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN

- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

b) Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

(kèm theo Biểu số 2.4.1.1, Biểu số 2.4.1.2 và Biểu số 2.4.2 trong Phụ lục số 02)

3.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTNT

- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

- Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

- Nội dung 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Nội dung số 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo

- Nội dung số 02: Hỗ trợ đào tạo nghề

- Nội dung số 03: Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

- Nội dung số 04: Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS

- Nội dung số 05: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN

- Nội dung số 06: Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án

d) Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

(kèm theo Biểu số 2.5.1, Biểu số 2.5.2, Biểu số 2.5.3 và Biểu số 2.5.4 trong Phụ lục số 02)

3.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

a) Nội dung số 01: Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS có dân số ít người

b) Nội dung số 02: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS

c) Nội dung số 03: Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch

d) Nội dung số 04: Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận

đ) Nội dung số 05: Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể

e) Nội dung số 06: Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một

g) Nội dung số 07: Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS

h) Nội dung số 08: Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư

i) Nội dung số 09: Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN

k) Nội dung số 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN

l) Nội dung số 11: Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số

m) Nội dung số 12: Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS

n) Nội dung số 13: Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS

o) Nội dung số 15: Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS

p) Nội dung số 16: Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS

q) Nội dung số 17: Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

r) Nội dung số 18: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

s) Nội dung số 19: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch

(kèm theo Biểu số 2.6 trong Phụ lục số 02)

3.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

a) Nội dung số 01: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

b) Nội dung số 02: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS &MN

c) Nội dung số 03: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số

(kèm theo Biểu số 2.7 trong Phụ lục số 02)

3.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ 2em

a) Nội dung số 01: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em

b) Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

c) Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

d) Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

(kèm theo Biểu số 2.8 trong Phụ lục số 02)

3.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

- Nội dung số 01: Xây dựng cơ sở hạ tầng các thôn, bản theo tiêu chí nông thôn mới

- Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

- Nội dung số 03: Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- Nội dung số 04: Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

b) Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

(kèm theo Biểu số 2.9.1 và Biểu số 2.9.2 trong Phụ lục số 02)

3.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG

- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG

- Nội dung số 02: Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương

- Nội dung số 03: Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến phục vụ cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình

- Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự.

- Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

(kèm theo Biểu số 2.10.1, Biểu số 2.10.2 và Biểu số 2.10.3 trong Phụ lục số 02)

4. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình thuộc phạm vi quản lý (so với các chỉ tiêu kế hoạch nêu trong văn kiện Chương trình ở cấp quốc gia, các nghị quyết, đề án, kế hoạch của các cấp địa phương).

- Những chỉ tiêu chủ yếu đã đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Những chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Phân tích các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng, các bài học, kinh nghiệm tốt, cách làm hay, các khó khăn, hạn chế của địa phương.

(kèm theo tổng hợp số liệu theo Phụ lục số 01, bao gồm các chỉ số kết quả thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo)

5. Bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

- Kết quả bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong kỳ báo cáo:

+ Nguồn ngân sách Trung ương *(trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp)*

+ Nguồn ngân sách địa phương *(vốn đối ứng: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp; vốn lồng ghép: trong đó, vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp)*

+ Nguồn tín dụng trực tiếp cho các dự án, hoạt động của Chương trình

+ Nguồn huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân

+ Đóng góp của người dân, cộng đồng

- Tình hình giải ngân, kết quả thực hiện các nguồn vốn so với kế hoạch

- Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù

- Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có)

- Đánh giá chung về công tác huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân.

(kèm theo tổng hợp số liệu theo Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực)

6. Đánh giá chung

6.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM… / NĂM…

1. Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu dự kiến/phấn đấu đạt được

2. Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện

- Giải pháp, nhiệm vụ về chỉ đạo điều hành, ban hành và triển khai cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện

- Giải pháp, nhiệm vụ về cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình

- Giải pháp, nhiệm vụ về đẩy mạnh, đảm bảo hiệu quả cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương và người dân thực hiện Chương trình

- Giải pháp, nhiệm vụ về bố trí, huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực

- Giải pháp, nhiệm vụ về lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình

- Giải pháp, nhiệm vụ về qui trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai hoạt động, giải ngân, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình

- Giải pháp, nhiệm vụ về thông tin, truyền thông, vận động

- Giải pháp, nhiệm vụ về nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.

- Giải pháp, nhiệm vụ về theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình

- Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm khác.

3. Dự kiến huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan, các cấp địa phương

3.2. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan Trung ương

IV. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp số liệu theo kỳ báo cáo trong Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu; các Biểu từ số 2.1 đến số 2.10 của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo trong Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- …

PHỤ LỤC SỐ 03 – BIỂU SỐ 3.2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số …… ngày …… tháng …… năm …… của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

Số: ……../BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

…… ngày …… tháng …… năm ……

BÁO CÁO KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
6 tháng …… năm /năm ……

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực 6 tháng năm…/năm…										Kế hoạch huy động, phân bổ nguồn lực 6 tháng cuối năm…/năm…										Ghi chú
	Tổng số	*Ngân sách đầu tư trực tiếp*					*Vốn lồng ghép*	*Tín dụng*	*DN, tổ chức, cá nhân*	*Dân góp*	*Tổng số*	*Ngân sách đầu tư trực tiếp*					*Vốn lồng ghép*	*Tín dụng*	*DN, tổ chức, cá nhân*	*Dân góp*	
		Tổng số	*NSTƯ*		*NSĐP*							*Tổng số*	*NSTƯ*		*NSĐP*						
			ĐTPT	*SN*	*ĐTPT*	*SN*							*ĐTPT*	*SN*	*ĐTPT*	*SN*					
3.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																					
a) Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở																					
b) Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở																					
c) Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề																					
d) Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt																					
3.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																					
3.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																					
a) Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân																					
b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN																					

- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị																					
- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý																					
- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN																					
+ Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh																					
+ Hỗ trợ thành lập, vận hành các dự án "Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN"																					
+ Hỗ trợ thí điểm tổ chức triển khai vận hành các dự án "Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN"																					
+ Định kỳ tổ chức hằng năm các sự kiện Festival thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS																					
+ Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN																					
c) Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng DTTS&MN																					
+ Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi, trồng trọt																					
+ Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường																					
3.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																					
a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN																					
- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN																					
- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN																					
b) Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc																					
3.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng																					

cao chất lượng nguồn nhân lực																					
a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS																					
- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT																					
- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTNT																					
- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS																					
b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS																					
- Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc																					
- Nội dung 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học																					
c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN																					
- Nội dung số 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo																					
- Nội dung số 02: Hỗ trợ đào tạo nghề																					
- Nội dung số 03: Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào DTTS học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng																					
- Nội dung số 04: Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS																					
- Nội dung số 05: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN																					
- Nội dung số 06: Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các																					

dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án																					
d) Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp																					
3.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch																					
a) Nội dung số 01: Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS có dân số ít người																					
b) Nội dung số 02: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS																					
c) Nội dung số 03: Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch																					
d) Nội dung số 04: Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận																					
đ) Nội dung số 05: Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể																					
e) Nội dung số 06: Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một																					
g) Nội dung số 07: Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS																					
h) Nội dung số 08: Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư																					
i) Nội dung số 09: Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN																					
k) Nội dung số 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN																					
l) Nội dung số 11: Xây dựng nội dung, xuất bản																					

sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS																					
m) Nội dung số 12: Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS																					
n) Nội dung số 13: Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS																					
o) Nội dung số 15: Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS																					
p) Nội dung số 16: Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS																					
q) Nội dung số 17: Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS																					
r) Nội dung số 18: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN.																					
s) Nội dung số 19: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch																					
3.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em																					
a) Nội dung số 01: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN																					
b) Nội dung số 02: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS &MN																					
c) Nội dung số 03: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS																					
3.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ 2em																					
a) Nội dung số 01: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần																					

xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em																					
b) Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em																					
c) Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.																					
d) Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.																					
3.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn																					
a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù																					
- Nội dung số 01: Xây dựng cơ sở hạ tầng các thôn, bản theo tiêu chí nông thôn mới																					
- Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế																					
- Nội dung số 03: Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào																					
- Nội dung số 04: Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các DTTS có khó khăn đặc thù																					
b) Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.																					
3.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																					

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG																					
- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín																					
- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS																					
b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN																					
- Nội dung số 01: Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG																					
- Nội dung số 02: Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của BCĐTW và cơ quan giúp việc BCĐTW																					
- Nội dung số 03: Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho BCĐTW tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến phục vụ cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện CT																					
- Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại trụ sở UBND cấp xã																					
- Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN																					
c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT																					
TỔNG SỐ																					

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- ...
- ...

PHỤ LỤC SỐ 04

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(ban hành kèm theo Thông tư số …… ngày …… tháng …… năm …… của Ủy ban Dân tộc)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Giữa kỳ/Kết thúc giai đoạn 5 năm 2021-2025

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: ……../BC	*…… ngày …… tháng …… năm ……*

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIỮA KỲ/CUỐI KỲ GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021-2025

1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình:

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương…)

- Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới…

2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình:

- Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình: nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn lồng ghép, vốn tín dụng, vốn huy động doanh nghiệp/tổ chức/cá nhân, vốn đóng góp của người dân và cộng đồng.

(kèm theo Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03, cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo)

- Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình.

- Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo của cơ quan báo cáo.

(kèm theo cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo Phụ lục số 01)

- Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan báo cáo.

(cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo các Biểu tại Phụ lục số 02, từ Biểu số 2.1 đến Biểu số 2.10.3).

- Đánh giá các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả, cách làm hay trong thực hiện Chương trình.

4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình:

- Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Chương trình

- Đánh giá tác động về môi trường, sinh thái của Chương trình

- Đánh giá hiệu quả đầu tư, tính bền vững của Chương trình

- Đánh giá tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương, nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù…

- Đánh giá về công tác lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới trong Chương trình.

- Đánh giá về sự tham gia của người dân, các đối tượng hưởng lợi.

- Đánh giá sự hài lòng của người dân, các đối tượng hưởng lợi đối với Chương trình.

5. Đánh giá chung

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình

- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

II. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình, về: mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, các hoạt động, các đầu ra, cơ chế thực hiện, định mức, ngân sách, phân công quản lý và thực hiện…

2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Đề xuất về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn đảm bảo đầy đủ và kịp thời cho thực hiện Chương trình

- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán phù hợp để thúc đẩy tiến độ và đảm bảo kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị ở các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới…

- Đề xuất khen thưởng các địa phương, các cơ quan, đơn vị, cá nhân đạt kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình hiệu quả, cách làm hay cần nhân rộng.

- Đề xuất khác nhằm duy trì, củng cố, phát huy các kết quả đã đạt được của Chương trình, các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường, sinh thái… (nếu có).

III. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục số 01; các Biểu từ 2.1 đến 2.10 tại Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03 (cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- ……
- ……